Số 1207 + 1208 **Ngày 29 tháng 12 năm 2020**

MỤC LỤC

ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 146/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2020

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020 về kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp được quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp như sau:

"Điều 5. Hạng đất tính thuế

Kéo dài thời hạn thực hiện hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên cơ sở hạng đất đã được quy định và thực hiện trong giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2020.

Trường hợp địa phương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định thì thực hiện theo quy định đó đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025".

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về bảo trì công trình hàng không

Thông tư số 48/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo trì công trình hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 28/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về bảo trì công trình hàng không dân dụng[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về bảo trì công trình hàng không trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan tới việc quản lý, bảo trì công trình hàng không trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công trình hàng không là công trình phục vụ cho hoạt động hàng không dân dụng theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, bao gồm:

a) Công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

b) Công trình cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay nằm ngoài ranh giới cảng hàng không, sân bay.

2. Công trình, bộ phận công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng là công trình đã xuất hiện các hư hỏng hoặc không duy trì đủ điều kiện khai thác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

---

[1] Thông tư số 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không."

3. Công trình, bộ phận công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng là công trình, bộ phận công trình xuất hiện các dấu hiệu biến dạng đến giá trị giới hạn an toàn cho phép theo thiết kế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

Chương II
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

Điều 4. Yêu cầu về bảo trì công trình hàng không

1. Bảo trì công trình hàng không phải được thực hiện theo nội dung, quy trình bảo trì, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan đến bảo trì công trình hàng không.

2. Việc bảo trì công trình hàng không phải được thực hiện theo kế hoạch bảo trì được lập trên cơ sở quy trình bảo trì được phê duyệt và hiện trạng công trình.

Điều 5. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong công tác bảo trì công trình hàng không

1. Trách nhiệm bảo trì công trình hàng không

a) Đối với công trình hàng không thuộc sở hữu nhà nước, người được Nhà nước cho thuê, giao quản lý, khai thác, sử dụng công trình có trách nhiệm bảo trì công trình;

b) Đối với công trình hàng không đầu tư theo hình thức đối tác công tư thì nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm bảo trì công trình trong thời gian sử dụng theo hợp đồng dự án; hết thời gian sử dụng, người được giao tiếp nhận quản lý, sử dụng công trình hàng không từ nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm tiếp tục bảo trì công trình;

c) Đối với công trình hàng không khác không quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm bảo trì công trình.

2. Chủ sở hữu khi cho tổ chức, cá nhân thuê hoặc giao quản lý, sử dụng công trình hàng không phải có nội dung thỏa thuận về trách nhiệm bảo trì công trình hàng không trong hợp đồng cho thuê, giao quản lý, khai thác, sử dụng.

3. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện bảo trì công trình hàng không.

Điều 6. Yêu cầu và danh mục công trình, bộ phận công trình bắt buộc quan trắc

1. Danh mục công trình, bộ phận công trình bắt buộc quan trắc bao gồm:

a) Đường cất hạ cánh;

b) Đường lăn;

c) Sân đỗ tàu bay;

d) Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

2. Đối với các công trình hàng không quy định tại khoản 1 Điều này, trong quá trình thiết kế, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình phải quy định các hạng mục, vị trí bắt buộc quan trắc, thời gian quan trắc, chu kỳ quan trắc và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cùng thiết kế dự án.

Trường hợp hồ sơ thiết kế của công trình hàng không bắt buộc quan trắc bị mất hoặc không quy định về quan trắc thì người có trách nhiệm bảo trì công trình phải tổ chức thực hiện việc xác định các hạng mục, vị trí bắt buộc quan trắc, thời gian quan trắc và tổ chức thực hiện việc quan trắc công trình theo quy định.

3. Các công trình, bộ phận công trình bắt buộc quan trắc khi có biểu hiệu xuống cấp về chất lượng thì phải tổ chức thực hiện việc quan trắc trước thời hạn theo quy định.

4. Yêu cầu chung đối với công tác quan trắc công trình

a) Phương án quan trắc do nhà thầu quan trắc lập và phải được người có trách nhiệm bảo trì công trình phê duyệt. Phương án quan trắc phải quy định về phương pháp đo, các thiết bị đo, sơ đồ bố trí và cấu tạo các dấu mốc quan trắc, phương án tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động khai thác, phương pháp xử lý số liệu đo và các nội dung cần thiết khác;

b) Các quy định về quan trắc bao gồm: các vị trí quan trắc; thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (biến dạng, nghiêng, lún, nứt, võng); thời gian quan trắc; số lượng chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác;

c) Nhà thầu quan trắc phải lập và báo cáo người có trách nhiệm bảo trì công trình về kết quả quan trắc, trong đó các số liệu quan trắc phải được đánh giá, so sánh với giá trị giới hạn do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình quy định, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng. Trường hợp số liệu quan trắc đạt đến giá trị giới hạn hoặc có dấu hiệu bất thường khác thì người có trách nhiệm bảo trì công trình hàng không phải tổ chức đánh giá an toàn công trình, an toàn khai thác, sử dụng và có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 7. Xử lý công trình hàng không đang khai thác nhưng chưa xác định thời hạn sử dụng công trình

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không phải tổ chức thực hiện việc xác định thời hạn sử dụng công trình theo tuổi thọ thiết kế đối với công trình hàng không đang khai thác, sử dụng nhưng chưa xác định tuổi thọ thiết kế.

2. Trường hợp hồ sơ thiết kế của công trình hàng không bị mất hoặc không quy định thời gian sử dụng của công trình hàng không thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không phải tổ chức thực hiện việc xác định thời gian sử dụng công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với công trình hoặc căn cứ theo thời gian sử dụng đã được xác định của công trình tương tự cùng loại và cùng cấp.

3. Sau khi hoàn thành việc xác định thời hạn sử dụng công trình hàng không, người quản lý, sử dụng công trình hàng không báo cáo Cục Hàng không Việt Nam bổ sung thời hạn sử dụng công trình hàng không trong hồ sơ cấp phép đưa công trình vào khai thác theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

Điều 8. Xử lý công trình hàng không hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

1. Việc xử lý công trình hàng không hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp được thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Khi nhận được báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình, kết quả sửa chữa công trình (nếu có), Bộ Giao thông vận tải giao Cục Hàng không xem xét, đánh giá, đề xuất việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình.

Trường hợp được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện quy trình cấp phép đưa công trình vào khai thác theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng

Điều 9. Xử lý đối với công trình hàng không có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng

1. Khi phát hiện công trình, bộ phận công trình hàng không có biểu hiện xuống cấp về chất lượng hoặc không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng, người quản lý, sử dụng công trình hàng không có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng hiện trạng công trình;

b) Quyết định thực hiện các biện pháp an toàn, bao gồm: hạn chế sử dụng công trình, di chuyển người và tài sản, tiến hành ngay việc sửa chữa đột xuất hoặc lập kế hoạch sửa chữa công trình và thực hiện quy trình đề nghị ngừng khai thác công trình, bộ phận công trình hàng không theo quy định.

2. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ nguy hiểm, yêu cầu người quản lý, sử dụng công trình hàng không thực hiện việc sửa chữa, tạm ngừng hoặc ngừng khai thác công trình theo quy định và báo cáo Bộ Giao thông vận tải;

b) Quyết định việc tạm ngừng hoặc ngừng khai thác công trình theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện sự cố, công trình, bộ phận công trình hàng không có dấu hiệu không đảm bảo an toàn khai thác, sử dụng phải thông báo cho cơ quan nhà nước, người có trách nhiệm bảo trì công trình hàng không để kịp thời xử lý.

Điều 10. Kiểm tra, báo cáo việc thực hiện bảo trì công trình hàng không

1. Người quản lý, sử dụng công trình hàng không có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam kế hoạch bảo trì, tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không bao gồm các nội dung theo mẫu số 01, mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2[2]. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra định kỳ hàng năm, kiểm tra đột xuất về công tác bảo trì công trình hàng

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

không; tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải hàng năm hoặc báo cáo đột xuất khi Bộ Giao thông vận tải yêu cầu, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo trì công trình hàng không;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến tình hình thực hiện công tác bảo trì công trình hàng không theo quy định tại Mẫu số 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình hàng không bao gồm:

a) Việc lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình hàng không;

b) Việc tuân thủ quy định bảo trì công trình của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không;

c) Việc báo cáo thực hiện bảo trì công trình của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không;

d) Việc thực hiện các quy định tại các Điều 7, 8, 9 của Thông tư này trong trường hợp công trình bắt buộc phải quan trắc, công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp, xử lý đối với công trình hoặc bộ phận công trình hàng không không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng;

đ) Các nội dung khác liên quan đến thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quản lý thanh toán, quyết toán chi phí bảo trì công trình hàng không

Việc xác định chi phí bảo trì công trình hàng không, chi phí quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí bảo trì công trình hàng không thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[3]

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017 và thay thế Thông tư số 22/2013/TT-BGTVT ngày 23 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về bảo trì công trình hàng không.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo quy định của các văn bản đó.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 18/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2020

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

---

[3] Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020, quy định như sau:

"Điều 6. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này."

PHỤ LỤC
DANH MỤC MỘT SỐ MẪU TỔNG HỢP, BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu số 01: Kế hoạch bảo trì công trình hàng không.
2. Mẫu số 02: Báo cáo thực hiện kế hoạch quản lý, bảo trì công trình hàng không.
3. Mẫu số 03: Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo trì công trình hàng không.

Mẫu số 01

KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG NĂM...

(ban hành kèm theo văn bản số.....[(1)] của....[(2)])

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*		
1	Bảo dưỡng công trình hàng không							
2	Sửa chữa định kỳ							
3	Sửa chữa đột xuất							
4	Kiểm định chất lượng công trình hàng không							
5	Quan trắc công trình hàng không							
6	Dự phòng							
	Tổng cộng							

Ghi chú:

Cột số 8 - Mức độ ưu tiên: Ghi mức độ ưu tiên 1 (rất cần thiết); 2 (cần thiết).

[(1)] số văn bản của cơ quan, đơn vị báo cáo.

[(2)] tên cơ quan, đơn vị báo cáo.

Mẫu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG NĂM...

(ban hành kèm theo văn bản số...[(1)] của...[(2)])

1. Kết quả bảo trì công trình hàng không

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Những điều chỉnh so với kế hoạch được giao	Mức độ hoàn thành (%)	
							Khối lượng	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*		*(8)*

2. Lý do điều chỉnh kế hoạch (nếu có)

3. Các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị trong quá trình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không

Ghi chú

(1) số văn bản của cơ quan, đơn vị báo cáo.

(2) tên cơ quan, đơn vị báo cáo.

Mẫu số 3[4]

Mẫu đề cương báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo trì công trình hàng không năm...

TÊN ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG NĂM...

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số Quyết định phê duyệt hoặc Văn bản báo cáo Kế hoạch bảo trì công trình hàng không năm...	Tổng dự toán	Bảo dưỡng công trình hàng không	Sửa chữa định kỳ	Sửa chữa đột xuất	Kiểm định chất lượng công trình hàng không	Quan trắc công trình hàng không	Dự phòng	Tổng kinh phí thực hiện	Mức độ hoàn thành (%)

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
Lưu: VT,....

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, đơn vị)
Họ và tên

[4] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2158/QĐ-NHNN	*Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính Thông tư số 16/2020/TT-NHNN ngày 04/12/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính lỗi kỹ thuật trình bày tại Thông tư số 16/2020/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán như sau:

1. Tại khoản 5 Điều 1 (sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 và khoản 6 Điều 14 Thông tư số 23/2014/TT-NHNN), đính chính cụm từ "khách hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài" thành "khách hàng, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài" và đính chính cụm từ "chi nhánh ngân hàng đó" thành "chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó".

2. Tại khoản 6 Điều 1 (bổ sung điểm a khoản 4 Điều 14a vào Thông tư số 23/2014/TT-NHNN), đính chính cụm từ "tín hiệu liên lục" thành "tín hiệu liên tục".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Kim Anh

ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2020/TB-LPQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Công hàm trao đổi giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản về Phi dự án "Tiếp nhận các trang thiết bị phòng, chống khủng bố cho lực lượng Công an Việt Nam do Chính phủ Nhật Bản tài trợ" ký tại Hà Nội ngày 19 tháng 10 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 19 tháng 10 năm 2020.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Công hàm theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

EMBASSY OF JAPAN
HANOI

Hanoi, October 19, 2020

Excellency,

I have the honour to refer to the recent discussions held between the representatives of the Government of Japan and of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "the Recipient") concerning Japanese economic cooperation to be extended with a view to promoting the economic and social development of the Socialist Republic of Viet Nam, and to propose on behalf of the Government of Japan the following understanding:

1. For the purpose of contributing to the implementation of the Economic and Social Development Programme (hereinafter referred to as "the Programme") by the Recipient, the Government of Japan shall extend to the Recipient, subject to the relevant laws and regulations and budgetary appropriations of Japan, a grant of three hundred million Japanese Yen (¥300,000,000) (hereinafter referred to as "the Grant").

2. (1) The Grant and its accrued interest shall be used by the Recipient properly and exclusively for the purchase of the products and/or services necessary for the implementation of the Programme, enumerated in a list to be mutually agreed upon between the authorities concerned of the two Governments (hereinafter respectively referred to as the "Products" and the "Services"), as well as for the payment of such fees necessary for the implementation of the Programme, provided that the Products are produced in eligible source countries and the Services are provided by nationals of eligible source countries.

(2) The list mentioned in sub-paragraph (1) above will be subject to modifications which may be agreed upon between the authorities concerned of the two Governments.

(3) The scope of the eligible source countries mentioned in sub-paragraph (1) above shall be agreed upon between the authorities concerned of the two Governments.

His Excellency
Major General LE QUOC HUNG
Deputy Minister of Public Security
of the Socialist Republic of Viet Nam

3. (1) The Recipient shall open a yen ordinary deposit account at a bank in Japan in the name of the Recipient (hereinafter referred to as "the Account") within fourteen days after the date of entry into force of the present understanding and shall notify in writing the Government of Japan of the completion of the procedure for opening the Account within seven days after the date of the opening of the Account.

(2) The sole purpose of the Account is to receive the payment in Japanese Yen by the Government of Japan referred to in paragraph 4 as well as to make payments necessary for the purchase of the Products and/or the Services, and such other payment as may be agreed upon between the authorities concerned of the two Governments.

4. The Government of Japan shall execute the Grant by making payment in Japanese Yen of the amount referred to in paragraph 1 to the Account during the period between the date of receipt of the written notification referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 3 and March 31, 2021. The period may be extended by mutual consent between the authorities concerned of the two Governments.

5. (1) The Recipient shall take necessary measures:

(a) to ensure that the Grant and its accrued interest be completely disbursed from the Account to be ready for the purchase of the Products and/or the Services and for the payment of the fees referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 2 within a period of twelve months after the date of the execution of the Grant unless the period is extended by mutual consent between the authorities concerned of the two Governments and to refund the remaining amount upon the completion of the Programme to the Government of Japan;

(b) to ensure that customs duties, internal taxes and other fiscal levies which may be imposed in the country of the Recipient with respect to the payment carried out for and the income accruing from the supply of the Products and/or the Services are exempted or borne by its designated authority and shall not be covered by the Grant;

(c) to give due environmental and social consideration in the use of the Grant and its accrued interest;

(d) to present to the Government of Japan a report prepared in a written form acceptable to the Government of Japan on the transactions on the Account together with copies of contracts, vouchers and other documents concerning the relevant transactions without delay when the Grant and its accrued interest are completely used for the purchase of the Products and/or the Services and for the payment of the fees referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 2, or upon request by the Government of Japan;

(e) to ensure that the Products and/or the Services are maintained and used properly, effectively and exclusively for the implementation of the Programme under the purpose of

promoting the economic and social development of the Socialist Republic of Viet Nam, and not be used for military purposes;

(f) to ensure that the Products and/or the Services are utilized, in principle, by end-users including the Recipient itself, for non-commercial purposes;

(g) to ensure prompt unloading, customs clearance and internal transportation in the country of the Recipient of the Products;

(h) to accord the Japanese physical persons and/or physical persons of third countries whose services may be required in connection with the supply of the Products and/or the Services such facilities as may be necessary for their entry into the country of the Recipient and stay therein for the performance of their work;

(i) to ensure the safety of persons engaged in the implementation of the Programme in the country of the Recipient;

(j) to bear all the expenses, other than those covered by the Grant and its accrued interest, necessary for the implementation of the Programme;

(k) to provide the Government of Japan with a final report on the Programme upon its completion; and

(l) to ensure that the Products and/or the Services are not exported or re-exported from the country of the Recipient.

(2) While ensuring fair treatment of sources of information, the Recipient shall provide the Government of Japan with necessary information, including information on corrupt practice, related to the Grant and its accrued interest.

(3) With regard to the shipping and marine insurance of the Products, the Recipient shall refrain from imposing any restrictions that may hinder fair and free competition among the shipping and marine insurance companies.

6. Further procedural details for the implementation of the present understanding shall be agreed upon through consultation between the authorities concerned of the two Governments.

7. The Recipient shall take necessary measures to furnish the Government of Japan, upon request, with information concerning the Products and/or the Services purchased under the Grant.

8. The two Governments shall consult with each other in respect of any matter that may arise from or in connection with the present understanding.

I have further the honour to propose that this Note and Your Excellency's Note in reply confirming on behalf of the Recipient the foregoing understanding shall constitute an agreement between the

two Governments, which shall enter into force on the date of Your Excellency's Note in reply.

I avail myself of this opportunity to extend to Your Excellency the assurance of my highest consideration.

山田滝雄

YAMADA TAKIO
Ambassador Extraordinary
and Plenipotentiary of Japan
to the Socialist Republic of Viet Nam

Agreed Minutes on Procedural Details

With reference to the Exchange of Notes between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "the Recipient") and the Government of Japan dated October 19, 2020, concerning Japanese economic cooperation to be extended with a view to promoting the economic and social development of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "the Exchange of Notes"), the representatives of the Recipient and of the Government of Japan wish to record the following procedural details, as agreed upon between the authorities concerned of the two Governments:

1. List of Eligible Products and/or Services and Eligible Source Countries

The products and/or the services referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 2 of the Exchange of Notes (hereinafter respectively referred to as the "Products" and the "Services") and the eligible source countries referred to in sub-paragraph (3) of paragraph 2 of the Exchange of Notes shall be those enumerated in Appendix I.

2. Procurement

(1) The grant referred to in paragraph 1 of the Exchange of Notes (hereinafter referred to as "the Grant") and its accrued interest shall be used for the purchase of the Products and/or the Services as well as for such fees necessary for the implementation of the Economic and Social Development Programme (hereinafter referred to as "the Programme").

(2) In order to ensure compliance with such requirements, it is required that the Recipient employ an independent and competent agent for procurement of the Products and/or the Services.

The Recipient shall, therefore, conclude an employment contract, within three months after the date of entry into force of the Exchange of Notes, with Crown Agents Japan Limited (CA) (hereinafter referred to as "the Agent") to act on behalf of the Recipient in accordance with the Scope of the Agent's Services as set forth in Appendix II.

(3) The said employment contract shall become effective upon the approval by the Government of Japan in a written form.

(4) The contracts for the purchase of the Products and/or the Services shall be concluded in Japanese Yen between the Agent and Japanese nationals, unless otherwise agreed upon between the authorities concerned of the two Governments (The term "Japanese nationals" in the present Agreed Minutes on Procedural Details means Japanese physical persons or Japanese juridical persons controlled by Japanese physical persons and registered in Japan.).

(5) The Products and/or the Services shall be procured in accordance with the procurement guidelines designated by the Government of Japan, which set forth, inter alia, the procedures of tendering to be followed except where such procedures are inapplicable or inappropriate.

(6) The Recipient shall take necessary measures to expedite utilization of the Grant and its accrued interest, including facilitation of the existing import procedures.

(7) The Recipient shall ensure that any official of the Recipient does not undertake any part of the work of Japanese nationals and/or the work of nationals of third countries on purchase of the Products and/or the Services (The term "nationals of third countries" in the present Agreed Minutes on Procedural Details means physical or juridical persons of third countries.).

3. The Committee

(1) After the date of entry into force of the Exchange of Notes, the two Governments shall appoint their representatives who will be members of a consultative committee (hereinafter referred to as "the Committee"), the role of which shall be to discuss any matter that may arise from or in connection with the Exchange of Notes. After the approval of the employment contract referred to in sub-paragraph (3) of paragraph 2 above, the Agent shall appoint its representative who will participate in the Committee meetings as an adviser.

(2) The Committee shall be chaired by the representative of the Recipient. Representatives of other organizations than the Agent may, when necessary, be invited to participate in the Committee meetings to provide advisory services.

(3) The terms of reference of the Committee shall be as set forth in Appendix V.

(4) The first meeting of the Committee shall be held after the approval by the Government of Japan of the employment contract referred to in sub-paragraph (3) of paragraph 2 above. Further meetings will be held upon request of either the Government of Japan or the Recipient. The Agent may advise the two Governments on the necessity to call a meeting of the Committee.

4. Disbursement Procedure

Disbursement procedure relating to the procurement of the Products and/or the Services and the Agent's fees under the Grant and its accrued interest shall be as follows:

(1) The Recipient (or its designated authority) and the bank in Japan referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 3 of the Exchange of Notes (hereinafter referred to as "the Bank") shall conclude an arrangement regarding transfer of funds in which the Recipient shall designate the Agent as the representative acting in the name of the Recipient concerning all transfers of funds to the Agent.

(2) The Agent shall make requests to the Bank for transferring of funds to cover expenses necessary for the procurement of the Products and/or the Services and the Agent's related services set forth in Appendix II. Each of the requests shall be accompanied by a detailed estimate of the expenses which is to be covered by the funds transferred and a copy of the approval by the Government of Japan of the contract referred to in sub-paragraph (3) of paragraph 2 above. A copy of the request and of the estimation shall be sent at the same time to the Recipient.

(3) Pursuant to the Agent's request as per sub-paragraph (2) above, the Bank shall notify the Recipient of the request made by the Agent. The Bank shall pay the amount to the Agent from the account referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 3 of the Exchange of Notes (hereinafter referred to as "the Account") unless the Recipient makes opposition to such payment within ten working days after the notification by the Bank. The Agent shall make payments to suppliers of the Products and/or the Services from the funds received (hereinafter referred to as "the Advances") in accordance with the terms of the contracts with them.

After such payments, the Agent may use the remaining amount of the Advances, if any, for the procurement of other eligible Products and/or the Services without transferring the said amount back to the Account.

(4) When the total of the remaining amount in the account of the Agent (hereinafter referred to as "the Remaining Amount") is less than three per cent (3%) of the Grant and its accrued interest, the Recipient may request the Agent to reimburse the Remaining Amount to the Recipient for payments which have already been made by the Recipient for the procurement of the Products and/or the Services and have not been covered by the Grant and its accrued interest, provided that such payments have been made on or after the date of entry into force of the Exchange of Notes.

When the Agent deems the request by the Recipient appropriate and a Certificate of Eligible Procurement for the Remaining Amount certified by both the Recipient and the Agent as per the form set forth in Appendix IV is issued, the Agent shall reimburse the Remaining Amount to the Recipient.

(5) With respect to (a) of sub-paragraph (1) of paragraph 5 of the Exchange of Notes, no further disbursement shall be made after the period mentioned in the said sub-paragraph expires, unless otherwise agreed between the authorities concerned of the two Governments.

5. Refund of the Remaining Amount

With respect to (a) of sub-paragraph (1) of paragraph 5 of the Exchange of Notes, when the Government of Japan finds, upon the receipt of the final report, that the use of the Grant and its accrued interest is incomplete, it shall notify the Recipient of the procedures for refunding of the remaining amount in the Account and the Remaining Amount. The Recipient shall refund such amount to the Government of Japan without delay through such procedures as notified above.

Hanoi, October 19, 2020

LE QUOC HUNG
Deputy Minister of Public Security
of the Socialist Republic
of Viet Nam

YAMADA TAKIO
Ambassador Extraordinary
and Plenipotentiary of Japan
to the Socialist Republic
of Viet Nam

Appendix I

List of Eligible Products and/or Services and Eligible Source Countries

1. Eligible Products and/or Services

(1) Eligible Products

- Equipment for enhancing the ability of counter-terrorism and public security

- Related equipment and materials for operation and maintenance of equipment for enhancing the ability of counter-terrorism and public security

(2) Eligible Services

- Services necessary for the procurement and transportation of the Products mentioned in I.(1) above

- Training services and other necessary services for operation and maintenance of equipment for enhancing the ability of counter-terrorism and public security

- Consultant services

2. Eligible Source Countries

The eligible source countries are all countries and areas except the Socialist Republic of Viet Nam.

Appendix II

Scope of the Agent's Services

1. Provision of information and advice to the Committee meetings

2. Ensuring that the Recipient and the end-users fully understand the procedures to be employed, where necessary

3. (1) Preparation of specifications of the Products and/or the Services for the Recipient, including, where necessary, detailed discussions with the end-users

(2) Preparation of bid documents appropriate to the type and value of the Products and/or the Services to be procured

(3) Advertisement of bids, where the competitive bidding is to be held, the wording of which is to be agreed upon between the two Governments

(4) Evaluation of bids, including both technical and financial considerations

(5) Submission of recommendations to the Recipient for approval to place order with suppliers

4. Receipt and utilization of the Advances in accordance with the employment contract with the Recipient referred to in sub-paragraph (2) of paragraph 2 of the Agreed Minutes on Procedural Details

5. Negotiations and conclusion of contracts with suppliers, including satisfactory payment, shipment and inspection arrangements

6. Checking the progress of supplies to ensure that delivery dates are met

7. Providing the Recipient and end-users with documents containing detailed information of progress of orders, notification of orders placed, amendments to contracts, delivery information, shipping documents, etc.

8. Payment to suppliers from the Advances

9. Providing the following documents to the two Governments:

(1) Certificate of Eligible Procurement as per Appendix III

(2) Pro forma invoice

10. Preparation of quarterly status reports for the two Governments, covering enquiries, orders, order status, values and delivery information

11. Submission of quarterly statements to the two Governments detailing balance against the Grant and its accrued interest and all disbursements for the quarter

12. Submission to the Government of Japan of an overall evaluation report including details of all the Products and/or the Services shipped, source country, delivery date, value of the Products and/or the Services (including relevant charges) and total amounts disbursed and remaining

Appendix III

Certificate of Eligible Procurement

Date:
Ref. No.:

To whom it may concern:

With reference to the pro forma invoice attached hereto, we hereby certify that the procurement complies with all the relevant terms and conditions of the Exchange of Notes between the Government of Japan and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam dated October 19, 2020 and the Agreed Minutes on Procedural Details between the two Governments dated October 19, 2020.

The following are the principal relevant facts concerning the procurement.

1. Method of Procurement

(Insert X in appropriate place)

a. _____ : Competitive Bidding

b. _____ : Limited Bidding

c. _____ : Shopping

d. _____ : Direct Contracting

2. Products and/or Services

a. Name of Products and/or Services:

b. Origin:

3. Cost of Products and/or Services

a. Products and/or Services:

b. Freight:

c. Marine Insurance:

d. Agent's Fees:

e. Total (a+b+c+d):

4. Supplier

Name:

Address:

Nationality:

(Country where the supplier is incorporated and registered)

5. Consignee

Name:

Address:

(Signature)
The Agent
Name Title

Appendix IV

Certificate of Eligible Procurement for the Remaining Amount
(Reimbursement Procedure)

Date:
Ref. No.:

With reference to the payment order, the undersigned hereby certify that the procurement related to the said payment order as listed below complies with all the relevant terms and conditions of the Exchange of Notes between the Government of Japan and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam dated October 19, 2020 and the Agreed Minutes on Procedural Details between the two Governments dated October 19, 2020.

The undersigned representative of the Recipient further certifies that the Recipient has neither heretofore applied for reimbursement under the said Exchange of Notes nor for any other financing arrangements with other sources of official assistance in respect of any of the amount requested for reimbursement as covered by the payment order.

The following are the principal relevant facts concerning the procurement.

1. Trans-action	2. Purchaser	3. Supplier (Name)	4. Nationality of Supplier	5. Products and/or Services	6. Origin	7. Date of Payment	8. Amount of Payment	9. Method of Procurement
1.								
2.								
3.								
4.								
.								
.								

The following documents (in one copy) are enclosed herewith for each of the above transactions.

a. Covering letter made by a negotiating/paying bank
b. Bill of lading, post parcel receipt or air consignment note
c. Invoice

Authorized Signature
(the Recipient)
Name, Title

Authorized Signature
(the Agent)
Name, Title

Appendix V

Terms of Reference of the Committee

1. To formulate a time scale plan for the speedy and effective utilization of the Grant and its accrued interest

2. To exchange views on allocations of the Grant and its accrued interest as well as on potential end-users

3. To identify problems which may delay the utilization of the Grant and its accrued interest, and to explore solutions to such problems

4. To exchange views on publicity related to the utilization of the Grant and its accrued interest

5. To discuss any other matter that may arise from or in connection with the Exchange of Notes

Record of Discussions

With reference to the Exchange of Notes between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "the Recipient") and the Government of Japan dated October 19 ,2020, concerning Japanese economic cooperation to be extended with a view to promoting the economic and social development of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "the Exchange of Notes"), the representatives of the Vietnamese Delegation and of the Japanese Delegation wish to record the following:

1. With regard to paragraph 2 of the Exchange of Notes, the representative of the Japanese Delegation stated that the Government of Japan understands that:

(a) the Recipient will take necessary measures to prevent any offer, gift or payment, consideration or benefit which would be construed as a corrupt practice in the country of the Recipient from being made as an inducement or reward related to the award of the contracts that the agent referred to in sub-paragraph (2) of paragraph 2 of the Agreed Minutes on Procedural Details of the Exchange of Notes will enter into with a view to purchasing the products and/or the services referred to in paragraph 2 of the Exchange of Notes; and

(b) the Recipient will refund to the Government of Japan, when the corrupt practice referred to in sub-paragraph (a) above occurs, the amount of the grant referred to in paragraph 1 of the Exchange of Notes (hereinafter referred to as "the Grant") equivalent to the amount spent in such corrupt practice, which is determined by the Government of Japan.

2. With regard to sub-paragraph (2) of paragraph 5 of the Exchange of Notes, the representative of the Japanese Delegation stated that the Government of Japan understands that:

(a) necessary information includes information on corrupt practice related to the Grant; and

(b) the Recipient will ensure fair treatment of sources of such information.

3. The representative of the Vietnamese Delegation stated that the Vietnamese Delegation has no objection to the statement by the representative of the Japanese Delegation referred to above.

Hanoi, October 19 ,2020

LE QUOC HUNG
Deputy Minister of Public Security
of the Socialist Republic
of Viet Nam

YAMADA TAKIO
Ambassador Extraordinary
and Plenipotentiary of Japan
to the Socialist Republic
of Viet Nam

Hanoi, October 19, 2020

Excellency,

I have the honour to acknowledge the receipt of Your Excellency's Note of today's date, which reads as follows:

"I have the honour to refer to the recent discussions held between the representatives of the Government of Japan and of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "the Recipient") concerning Japanese economic cooperation to be extended with a view to promoting the economic and social development of the Socialist Republic of Viet Nam, and to propose on behalf of the Government of Japan the following understanding:

1. For the purpose of contributing to the implementation of the Economic and Social Development Programme (hereinafter referred to as "the Programme") by the Recipient, the Government of Japan shall extend to the Recipient, subject to the relevant laws and regulations and budgetary appropriations of Japan, a grant of three hundred million Japanese Yen (¥300,000,000) (hereinafter referred to as "the Grant").

2. (1) The Grant and its accrued interest shall be used by the Recipient properly and exclusively for the purchase of the products and/or services necessary for the implementation of the Programme, enumerated in a list to be mutually agreed upon between the authorities concerned of the two Governments (hereinafter respectively referred to as the "Products" and the "Services"), as well as for the payment of such fees necessary for the implementation of the Programme, provided that the Products are produced in eligible source countries and the Services are provided by nationals of eligible source countries.

(2) The list mentioned in sub-paragraph (1) above will be subject to modifications which may be agreed upon between the authorities concerned of the two Governments.

(3) The scope of the eligible source countries mentioned in sub-paragraph (1) above shall be agreed upon between the authorities concerned of the two Governments.

His Excellency
Mr. YAMADA TAKIO
Ambassador Extraordinary and Plenipotentiary of Japan
to the Socialist Republic of Viet Nam

3. (1) The Recipient shall open a yen ordinary deposit account at a bank in Japan in the name of the Recipient (hereinafter referred to as "the Account") within fourteen days after the date of entry into force of the present understanding and shall notify in writing the Government of Japan of the completion of the procedure for opening the Account within seven days after the date of the opening of the Account.

(2) The sole purpose of the Account is to receive the payment in Japanese Yen by the Government of Japan referred to in paragraph 4 as well as to make payments necessary for the purchase of the Products and/or the Services, and such other payment as may be agreed upon between the authorities concerned of the two Governments.

4. The Government of Japan shall execute the Grant by making payment in Japanese Yen of the amount referred to in paragraph 1 to the Account during the period between the date of receipt of the written notification referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 3 and March 31, 2021. The period may be extended by mutual consent between the authorities concerned of the two Governments.

5. (1) The Recipient shall take necessary measures:

(a) to ensure that the Grant and its accrued interest be completely disbursed from the Account to be ready for the purchase of the Products and/or the Services and for the payment of the fees referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 2 within a period of twelve months after the date of the execution of the Grant unless the period is extended by mutual consent between the authorities concerned of the two Governments and to refund the remaining amount upon the completion of the Programme to the Government of Japan;

(b) to ensure that customs duties, internal taxes and other fiscal levies which may be imposed in the country of the Recipient with respect to the payment carried out for and the income accruing from the supply of the Products and/or the Services are exempted or borne by its designated authority and shall not be covered by the Grant;

(c) to give due environmental and social consideration in the use of the Grant and its accrued interest;

(d) to present to the Government of Japan a report prepared in a written form acceptable to the Government of Japan on the transactions on the Account together with copies of contracts, vouchers and other documents concerning the relevant transactions without delay when the Grant and its accrued interest are completely used for the purchase of the Products and/or the Services and for the payment of the fees referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 2, or upon request by the Government of Japan;

(e) to ensure that the Products and/or the Services are maintained and used properly, effectively and exclusively for the implementation of the Programme under the purpose of

promoting the economic and social development of Socialist Republic of Viet Nam, and not be used for military purposes;

(f) to ensure that the Products and/or the Services are utilized, in principle, by end-users including the Recipient itself, for non-commercial purposes;

(g) to ensure prompt unloading, customs clearance and internal transportation in the country of the Recipient of the Products;

(h) to accord the Japanese physical persons and/or physical persons of third countries whose services may be required in connection with the supply of the Products and/or the Services such facilities as may be necessary for their entry into the country of the Recipient and stay therein for the performance of their work;

(i) to ensure the safety of persons engaged in the implementation of the Programme in the country of the Recipient;

(j) to bear all the expenses, other than those covered by the Grant and its accrued interest, necessary for the implementation of the Programme;

(k) to provide the Government of Japan with a final report on the Programme upon its completion; and

(l) to ensure that the Products and/or the Services are not exported or re-exported from the country of the Recipient.

(2) While ensuring fair treatment of sources of information, the Recipient shall provide the Government of Japan with necessary information, including information on corrupt practice, related to the Grant and its accrued interest.

(3) With regard to the shipping and marine insurance of the Products, the Recipient shall refrain from imposing any restrictions that may hinder fair and free competition among the shipping and marine insurance companies.

5. Further procedural details for the implementation of the present understanding shall be agreed upon through consultation between the authorities concerned of the two Governments.

7. The Recipient shall take necessary measures to furnish the Government of Japan, upon request, with information concerning the Products and/or the Services purchased under the Grant.

8. The two Governments shall consult with each other in respect of any matter that may arise from or in connection with the present understanding.

I have further the honour to propose that this Note and Your Excellency's Note in reply confirming on behalf of the Recipient the foregoing understanding shall constitute an agreement between the

two Governments, which shall enter into force on the date of Your Excellency's Note in reply."

I have further the honour to confirm on behalf of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam the foregoing understanding and to agree that Your Excellency's Note and this Note in reply shall constitute an agreement between the two Governments, which shall enter into force on the date of this Note in reply.

I avail myself of this opportunity to extend to Your Excellency the assurance of my highest consideration.

LE QUOC HUNG
Deputy Minister of Public Security
of the Socialist Republic of Viet Nam

Agreed Minutes on Procedural Details

With reference to the Exchange of Notes between the Government of Japan and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "the Recipient") dated October 19, 2020, concerning Japanese economic cooperation to be extended with a view to promoting the economic and social development of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "the Exchange of Notes"), the representatives of the Government of Japan and of the Recipient wish to record the following procedural details, as agreed upon between the authorities concerned of the two Governments:

1. List of Eligible Products and/or Services and Eligible Source Countries

The products and/or the services referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 2 of the Exchange of Notes (hereinafter respectively referred to as the "Products" and the "Services") and the eligible source countries referred to in sub-paragraph (3) of paragraph 2 of the Exchange of Notes shall be those enumerated in Appendix I.

2. Procurement

(1) The grant referred to in paragraph 1 of the Exchange of Notes (hereinafter referred to as "the Grant") and its accrued interest shall be used for the purchase of the Products and/or the Services as well as for such fees necessary for the implementation of the Economic and Social Development Programme (hereinafter referred to as "the Programme").

(2) In order to ensure compliance with such requirements, it is required that the Recipient employ an independent and competent agent for procurement of the Products and/or the Services.

The Recipient shall, therefore, conclude an employment contract, within three months after the date of entry into force of the Exchange of Notes, with Crown Agents Japan Limited (CA) (hereinafter referred to as "the Agent") to act on behalf of the Recipient in accordance with the Scope of the Agent's Services as set forth in Appendix II.

(3) The said employment contract shall become effective upon the approval by the Government of Japan in a written form.

(4) The contracts for the purchase of the Products and/or the Services shall be concluded in Japanese Yen between the Agent and Japanese nationals, unless otherwise agreed upon between the authorities concerned of the two Governments (The term "Japanese nationals" in the present Agreed Minutes on Procedural Details means Japanese physical persons or Japanese juridical persons controlled by Japanese physical persons and registered in Japan.).

(5) The Products and/or the Services shall be procured in accordance with the procurement guidelines designated by the Government of Japan, which set forth, inter alia, the procedures of tendering to be followed except where such procedures are inapplicable or inappropriate.

(6) The Recipient shall take necessary measures to expedite utilization of the Grant and its accrued interest, including facilitation of the existing import procedures.

(7) The Recipient shall ensure that any official of the Recipient does not undertake any part of the work of Japanese nationals and/or the work of nationals of third countries on purchase of the Products and/or the Services (The term "nationals of third countries" in the present Agreed Minutes on Procedural Details means physical or juridical persons of third countries.).

3. The Committee

(1) After the date of entry into force of the Exchange of Notes, the two Governments shall appoint their representatives who will be members of a consultative committee (hereinafter referred to as "the Committee"), the role of which shall be to discuss any matter that may arise from or in connection with the Exchange of Notes. After the approval of the employment contract referred to in sub-paragraph (3) of paragraph 2 above, the Agent shall appoint its representative who will participate in the Committee meetings as an adviser.

(2) The Committee shall be chaired by the representative of the Recipient. Representatives of other organizations than the Agent may, when necessary, be invited to participate in the Committee meetings to provide advisory services.

(3) The terms of reference of the Committee shall be as set forth in Appendix V.

(4) The first meeting of the Committee shall be held after the approval by the Government of Japan of the employment contract referred to in sub-paragraph (3) of paragraph 2 above. Further meetings will be held upon request of either the Government of Japan or the Recipient. The Agent may advise the two Governments on the necessity to call a meeting of the Committee.

4. Disbursement Procedure

Disbursement procedure relating to the procurement of the Products and/or the Services and the Agent's fees under the Grant and its accrued interest shall be as follows:

(1) The Recipient (or its designated authority) and the bank in Japan referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 3 of the Exchange of Notes (hereinafter referred to as "the Bank") shall conclude an arrangement regarding transfer of funds in which the Recipient shall designate the Agent as the representative acting in the name of the Recipient concerning all transfers of funds to the Agent.

(2) The Agent shall make requests to the Bank for transferring of funds to cover expenses necessary for the procurement of the Products and/or the Services and the Agent's related services set forth in Appendix II. Each of the requests shall be accompanied by a detailed estimate of the expenses which is to be covered by the funds transferred and a copy of the approval by the Government of Japan of the contract referred to in sub-paragraph (3) of paragraph 2 above. A copy of the request and of the estimation shall be sent at the same time to the Recipient.

(3) Pursuant to the Agent's request as per sub-paragraph (2) above, the Bank shall notify the Recipient of the request made by the Agent. The Bank shall pay the amount to the Agent from the account referred to in sub-paragraph (1) of paragraph 3 of the Exchange of Notes (hereinafter referred to as "the Account") unless the Recipient makes opposition to such payment within ten working days after the notification by the Bank. The Agent shall make payments to suppliers of the Products and/or the Services from the funds received (hereinafter referred to as "the Advances") in accordance with the terms of the contracts with them.

After such payments, the Agent may use the remaining amount of the Advances, if any, for the procurement of other eligible Products and/or the Services without transferring the said amount back to the Account.

(4) When the total of the remaining amount in the account of the Agent (hereinafter referred to as "the Remaining Amount") is less than three per cent (3%) of the Grant and its accrued interest, the Recipient may request the Agent to reimburse the Remaining Amount to the Recipient for payments which have already been made by the Recipient for the procurement of the Products and/or the Services and have not been covered by the Grant and its accrued interest, provided that such payments have been made on or after the date of entry into force of the Exchange of Notes.

When the Agent deems the request by the Recipient appropriate and a Certificate of Eligible Procurement for the Remaining Amount certified by both the Recipient and the Agent as per the form set forth in Appendix IV is issued, the Agent shall reimburse the Remaining Amount to the Recipient.

(5) With respect to (a) of sub-paragraph (1) of paragraph 5 of the Exchange of Notes, no further disbursement shall be made after the period mentioned in the said sub-paragraph expires, unless otherwise agreed between the authorities concerned of the two Governments.

5. Refund of the Remaining Amount

With respect to (a) of sub-paragraph (1) of paragraph 5 of the Exchange of Notes, when the Government of Japan finds, upon the receipt of the final report, that the use of the Grant and its accrued interest is incomplete, it shall notify the Recipient of the procedures for refunding of the remaining amount in the Account and the Remaining Amount. The Recipient shall refund such amount to the Government of Japan without delay through such procedures as notified above.

Hanoi, October 19, 2020

山田滝雄

YAMADA TAKIO
Ambassador Extraordinary
and Plenipotentiary of Japan
to the Socialist Republic
of Viet Nam

LE QUOC HUNG
Deputy Minister of Public Security
of the Socialist Republic
of Viet Nam

Appendix I

List of Eligible Products and/or Services and Eligible Source Countries

1. Eligible Products and/or Services

(1) Eligible Products

- Equipment for enhancing the ability of counter-terrorism and public security

- Related equipment and materials for operation and maintenance of equipment for enhancing the ability of counter-terrorism and public security

(2) Eligible Services

- Services necessary for the procurement and transportation of the Products mentioned in 1.(1) above

- Training services and other necessary services for operation and maintenance of equipment for enhancing the ability of counter-terrorism and public security

- Consultant services

2. Eligible Source Countries

The eligible source countries are all countries and areas except the Socialist Republic of Viet Nam.

Appendix II

Scope of the Agent's Services

1. Provision of information and advice to the Committee meetings

2. Ensuring that the Recipient and the end-users fully understand the procedures to be employed, where necessary

3. (1) Preparation of specifications of the Products and/or the Services for the Recipient, including, where necessary, detailed discussions with the end-users

(2) Preparation of bid documents appropriate to the type and value of the Products and/or the Services to be procured

(3) Advertisement of bids, where the competitive bidding is to be held, the wording of which is to be agreed upon between the two Governments

(4) Evaluation of bids, including both technical and financial considerations

(5) Submission of recommendations to the Recipient for approval to place order with suppliers

4. Receipt and utilization of the Advances in accordance with the employment contract with the Recipient referred to in sub-paragraph (2) of paragraph 2 of the Agreed Minutes on Procedural Details

5. Negotiations and conclusion of contracts with suppliers, including satisfactory payment, shipment and inspection arrangements

6. Checking the progress of supplies to ensure that delivery dates are met

7. Providing the Recipient and end-users with documents containing detailed information of progress of orders, notification of orders placed, amendments to contracts, delivery information, shipping documents, etc.

8. Payment to suppliers from the Advances

9. Providing the following documents to the two Governments:

(1) Certificate of Eligible Procurement as per Appendix III

(2) Pro forma invoice

10. Preparation of quarterly status reports for the two Governments, covering enquiries, orders, order status, values and delivery information

11. Submission of quarterly statements to the two Governments detailing balance against the Grant and its accrued interest and all disbursements for the quarter

12. Submission to the Government of Japan of an overall evaluation report including details of all the Products and/or the Services shipped, source country, delivery date, value of the Products and/or the Services (including relevant charges) and total amounts disbursed and remaining

Appendix III

Certificate of Eligible Procurement

Date:
Ref. No.:

To whom it may concern:

With reference to the pro forma invoice attached hereto, we hereby certify that the procurement complies with all the relevant terms and conditions of the Exchange of Notes between the Government of Japan and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam dated October 19, 2020 and the Agreed Minutes on Procedural Details between the two Governments dated October 19, 2020.

The following are the principal relevant facts concerning the procurement.

1. Method of Procurement

(Insert X in appropriate place)

a. _____ : Competitive Bidding

b. _____ : Limited Bidding

c. _____ : Shopping

d. _____ : Direct Contracting

2. Products and/or Services

a. Name of Products and/or Services:

b. Origin:

3. Cost of Products and/or Services

a. Products and/or Services:

b. Freight:

c. Marine Insurance:

d. Agent's Fees:

e. Total (a+b+c+d):

4. Supplier

Name:

Address:

Nationality:

(Country where the supplier is incorporated and registered)

5. Consignee

Name:

Address:

(Signature)
The Agent
Name Title

Appendix IV

Certificate of Eligible Procurement for the Remaining Amount
(Reimbursement Procedure)

Date:
Ref. No.:

With reference to the payment order, the undersigned hereby certify that the procurement related to the said payment order as listed below complies with all the relevant terms and conditions of the Exchange of Notes between the Government of Japan and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam dated October 19, 2020 and the Agreed Minutes on Procedural Details between the two Governments dated October 19, 2020.

The undersigned representative of the Recipient further certifies that the Recipient has neither heretofore applied for reimbursement under the said Exchange of Notes nor for any other financing arrangements with other sources of official assistance in respect of any of the amount requested for reimbursement as covered by the payment order.

The following are the principal relevant facts concerning the procurement.

1. Trans-action	2. Purchaser	3. Supplier (Name)	4. Nationality of Supplier	5. Products and/or Services	6. Origin	7. Date of Payment	8. Amount of Payment	9. Method of Procurement
1.								
2.								
3.								
4.								
.								
.								

The following documents (in one copy) are enclosed herewith for each of the above transactions.

a. Covering letter made by a negotiating/paying bank
b. Bill of lading, post parcel receipt or air consignment note
c. Invoice

Authorized Signature
(the Recipient)
Name, Title

Authorized Signature
(the Agent)
Name, Title

Appendix V

Terms of Reference of the Committee

1. To formulate a time scale plan for the speedy and effective utilization of the Grant and its accrued interest

2. To exchange views on allocations of the Grant and its accrued interest as well as on potential end-users

3. To identify problems which may delay the utilization of the Grant and its accrued interest, and to explore solutions to such problems

4. To exchange views on publicity related to the utilization of the Grant and its accrued interest

5. To discuss any other matter that may arise from or in connection with the Exchange of Notes

Record of Discussions

With reference to the Exchange of Notes between the Government of Japan and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "the Recipient") dated October 19, 2020, concerning Japanese economic cooperation to be extended with a view to promoting the economic and social development of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "the Exchange of Notes"), the representatives of the Japanese Delegation and of the Vietnamese Delegation wish to record the following:

1. With regard to paragraph 2 of the Exchange of Notes, the representative of the Japanese Delegation stated that the Government of Japan understands that:

(a) the Recipient will take necessary measures to prevent any offer, gift or payment, consideration or benefit which would be construed as a corrupt practice in the country of the Recipient from being made as an inducement or reward related to the award of the contracts that the agent referred to in sub-paragraph (2) of paragraph 2 of the Agreed Minutes on Procedural Details of the Exchange of Notes will enter into with a view to purchasing the products and/or the services referred to in paragraph 2 of the Exchange of Notes; and

(b) the Recipient will refund to the Government of Japan, when the corrupt practice referred to in sub-paragraph (a) above occurs, the amount of the grant referred to in paragraph 1 of the Exchange of Notes (hereinafter referred to as "the Grant") equivalent to the amount spent in such corrupt practice, which is determined by the Government of Japan.

2. With regard to sub-paragraph (2) of paragraph 5 of the Exchange of Notes, the representative of the Japanese Delegation stated that the Government of Japan understands that:

(a) necessary information includes information on corrupt practice related to the Grant; and

(b) the Recipient will ensure fair treatment of sources of such information.

3. The representative of the Vietnamese Delegation stated that the Vietnamese Delegation has no objection to the statement by the representative of the Japanese Delegation referred to above.

Hanoi, October 19, 2020

山田滝雄

YAMADA TAKIO
Ambassador Extraordinary
and Plenipotentiary of Japan
to the Socialist Republic
of Viet Nam

LE QUOC HUNG
Deputy Minister of Public Security
of the Socialist Republic
of Viet Nam

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 56/2020/TB-LPQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Ấn Độ về chuyển giao người bị kết án phạt tù, ký tại Niu Đê-li ngày 01 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2020.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ LUẬT PHÁP
VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CỘNG HÒA ẤN ĐỘ

VỀ

CHUYỂN GIAO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN PHẠT TÙ

HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CỘNG HÒA ẤN ĐỘ
VỀ CHUYỂN GIAO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN PHẠT TÙ

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Ấn Độ, sau đây gọi là "các Nước ký kết";

Với mong muốn tạo điều kiện thuận lợi để những người bị kết án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng ở đất nước của họ; và

Nhận thức rằng có thể đạt được mục tiêu này thông qua việc tạo cơ hội cho người nước ngoài bị kết án phạt tù do phạm tội được thi hành phần hình phạt còn lại ở đất nước của mình;

Đã thỏa thuận như sau:

ĐIỀU 1

Giải thích từ ngữ

Trong Hiệp định này:

a) "Bản án" là quyết định hoặc lệnh của Tòa án tuyên hình phạt;

b) "Nước nhận" là Nước mà người bị kết án có thể hoặc đã được chuyển giao đến để thi hành hình phạt hoặc tiếp tục thi hành hình phạt;

c) "Hình phạt" là bất kỳ sự trừng phạt hoặc biện pháp tước tự do có thời hạn hoặc chung thân do Toà án tuyên nhằm thực thi quyền tài phán hình sự;

d) "Người bị kết án" là người đang thi hành hình phạt tù theo bản án của Toà án hình sự bao gồm các Tòa được thành lập theo pháp luật hiện hành của các Nước ký kết;

e) "Nước chuyển giao" là Nước đã tuyên hình phạt đối với người bị kết án có thể hoặc đã được chuyển giao.

ĐIỀU 2

Các nguyên tắc chung

1. Phù hợp với các quy định của Hiệp định này và pháp luật của mỗi Nước, các Nước ký kết sẽ dành cho nhau sự hợp tác toàn diện nhất trong lĩnh vực chuyển giao người bị kết án phạt tù.

2. Một người bị kết án trên lãnh thổ của một Nước ký kết có thể được chuyển giao sang lãnh thổ Nước ký kết kia phù hợp với các quy định của Hiệp định này để tiếp tục thi hành hình phạt đã tuyên đối với người đó. Để thực hiện Điều này, người bị kết án có thể bày tỏ nguyện vọng được chuyển giao theo Hiệp định này đối với Nước chuyển giao hoặc Nước nhận.

3. Người bị kết án là công dân của một Nước ký kết hoặc người đại diện hợp pháp của họ theo pháp luật của Nước ký kết có thể đề nghị chuyển giao bằng việc gửi đơn đến bất kỳ Nước ký kết nào và theo cách thức được quy định bởi Chính phủ của Nước ký kết đó.

4. Việc chuyển giao người bị kết án có thể do Nước chuyển giao hoặc Nước nhận yêu cầu.

ĐIỀU 3

Cơ quan trung ương

1. Vì mục đích thực thi Hiệp định này, mỗi Nước ký kết chỉ định một Cơ quan trung ương.

2. Cơ quan trung ương thực hiện Hiệp định này của các Nước ký kết là:

- Đối với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Bộ Công an;

- Đối với Cộng hòa Ấn Độ: Bộ Nội vụ.

3. Trong trường hợp một trong các Nước ký kết thay đổi Cơ quan trung ương của mình, phải thông báo cho Nước kia thông qua kênh ngoại giao.

ĐIỀU 4

Điều kiện chuyển giao

Theo Hiệp định này, người bị kết án có thể được chuyển giao nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Người bị kết án là công dân của Nước nhận;

b) Người bị kết án không bị áp dụng hình phạt tử hình;

c) Bản án là bản án đã có hiệu lực pháp luật;

d) Không còn thủ tục tố tụng hình sự đang chờ tiến hành đối với người bị kết án tại Nước chuyển giao mà cần người đó có mặt;

e) Người bị kết án không bị kết án về một tội theo luật quân sự hoặc về một tội quân sự;

f) Tính từ thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, người bị kết án vẫn còn phải chấp hành hình phạt tù ít nhất là một năm hoặc đang chấp hành hình phạt tù chung thân; trong trường hợp đặc biệt, các Nước ký kết có thể đồng ý về việc chuyển giao kể cả khi thời gian còn phải chấp hành hình phạt của người bị kết án ít hơn một năm;

g) Hành động hoặc không hành động mà người đó đã bị kết án tại Nước chuyển giao cũng được coi là tội phạm tại Nước nhận hoặc sẽ cấu thành tội phạm hình sự nếu như được thực hiện trên lãnh thổ của Nước nhận;

h) Việc chuyển giao giam giữ người bị kết án đến Nước nhận không được xâm hại tới chủ quyền, an ninh hoặc lợi ích cơ bản khác của Nước chuyển giao;

i) Việc chuyển giao phải có sự đồng ý của người bị kết án, hoặc sự đồng ý của người đại diện hợp pháp của người đó nếu bất kỳ Nước ký kết nào thấy cần thiết khi xem xét các điều kiện về độ tuổi, tình trạng thể chất hoặc tinh thần của người bị kết án phù hợp với pháp luật của các Nước ký kết; và

j) Nước chuyển giao và Nước nhận đều đồng ý việc chuyển giao.

ĐIỀU 5

Thủ tục chuyển giao

1. Các Nước ký kết sẽ thông báo cho người bị kết án về quyền được chuyển giao theo quy định của Hiệp định này.

2. Nếu người bị kết án để đạt nguyện vọng được chuyển giao theo Hiệp định này đến Nước chuyển giao, Nước chuyển giao sẽ cung cấp các thông tin và tài liệu sau đây cho Nước nhận trừ khi Nước nhận hoặc Nước chuyển giao không đồng ý với việc chuyển giao:

a) Họ tên, quốc tịch, ngày sinh, nơi sinh của người bị kết án và địa chỉ của người đó tại Nước nhận, nếu có, cùng với một bản sao hộ chiếu hoặc bất kỳ giấy tờ tùy thân nào khác và dấu vân tay của người bị kết án, nếu có thể;

b) Bản mô tả tình tiết sự kiện làm cơ sở cho việc tuyên hình phạt;

c) Bản chất, thời hạn và ngày bắt đầu chấp hành hình phạt;

d) Một bản sao chứng thực của bản án và bản sao các quy định pháp luật có liên quan làm căn cứ để tuyên hình phạt đối với người bị kết án;

e) Một bản báo cáo về tình trạng sức khỏe, quan hệ xã hội hoặc bất kỳ thông tin khác về tiểu sử và tính cách của người bị kết án, để làm cơ sở cho việc giải quyết đơn xin chuyển giao của người đó hoặc để quyết định biện pháp giam giữ người đó;

f) Các thông tin khác do Nước nhận yêu cầu để giúp cho việc xem xét khả năng chuyển giao người bị kết án và giúp thông báo hậu quả của việc chuyển giao cho người đó theo luật của Nước nhận;

(g) Văn bản đề nghị được chuyển giao của người bị kết án hoặc của người đại diện hợp pháp của người đó phù hợp với luật của Nước chuyển giao;

(h) Một bản báo cáo về thời hạn đã thi hành bản án, bao gồm thông tin về việc giam giữ trước khi xét xử, việc miễn giảm hoặc bất kỳ thông tin khác liên quan đến việc thi hành bản án; và

(i) Một bản tuyên bố của Nước chuyển giao về sự đồng ý chuyển giao của người bị kết án.

3. Nếu người bị kết án để đạt nguyện vọng được chuyển giao với Nước nhận, Nước nhận sẽ thông báo cho Nước chuyển giao. Khi Nước chuyển giao đồng ý về mặt nguyên tắc với yêu cầu chuyển giao phải thông báo ngay cho Nước nhận bằng văn bản và cung cấp các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Để thi hành một quyết định được đưa ra trên cơ sở một yêu cầu theo Hiệp định này, Nước nhận sẽ cung cấp các thông tin và tài liệu sau đây cho Nước chuyển giao trừ khi Nước nhận hoặc Nước chuyển giao đã quyết định sẽ không đồng ý với việc chuyển giao:

a) Một bản tuyên bố hoặc văn bản khẳng định rằng người bị kết án là công dân của Nước nhận;

b) Một bản sao pháp luật hiện hành của Nước nhận quy định rằng hành động hoặc không hành động làm căn cứ để tuyên hình phạt tại Nước chuyển giao cũng cấu thành tội phạm theo pháp luật của Nước nhận, hoặc có thể cấu thành tội phạm nếu thực hiện trên lãnh thổ của Nước nhận;

c) Một thông báo về việc áp dụng bất kỳ luật hoặc quy định liên quan đến thời hạn và việc thi hành hình phạt tại Nước nhận sau khi chuyển giao người bị kết án, kể cả một thông báo về việc áp dụng khoản 2 Điều 9 Hiệp định này, nếu có;

d) Văn bản xác nhận của Nước nhận đồng ý việc chuyển giao người bị kết án và bản cam kết thi hành phần hình phạt tù còn lại của người bị kết án phạt tù; và

e) Các thông tin hoặc tài liệu khác mà Nước chuyển giao xét thấy cần thiết.

5. Nước chuyển giao sẽ thông báo bằng văn bản cho người bị kết án về mọi hoạt động của Nước chuyển giao hoặc Nước nhận theo quy định tại Điều này.

ĐIỀU 6

Yêu cầu và việc trả lời

1. Yêu cầu chuyển giao sẽ được lập bằng văn bản theo mẫu được quy định sẵn, nếu có, và do Cơ quan trung ương của Nước chuyển giao gửi trực tiếp hoặc thông qua kênh ngoại giao đến Cơ quan trung ương của Nước nhận. Việc trả lời cũng sẽ được tiến hành thông qua cách thức tương tự giữa các Cơ quan trung ương.

2. Nước nhận sẽ thông báo ngay lập tức cho Nước chuyển giao về việc có hay không đồng ý với yêu cầu chuyển giao.

ĐIỀU 7

Sự đồng ý và việc xác nhận

1. Nước chuyển giao phải đảm bảo rằng người bị kết án phạt tù đồng ý với việc chuyển giao theo điểm i Điều 4 Hiệp định này là tự nguyện và với nhận thức đầy đủ về hậu quả pháp lý kèm theo. Thủ tục đưa ra sự đồng ý về việc chuyển giao sẽ tuân theo pháp luật của Nước chuyển giao.

2. Nước chuyển giao phải tạo điều kiện cho Nước nhận xác minh sự đồng ý của người bị kết án là phù hợp với các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 8

Hiệu lực của việc chuyển giao đối với Nước nhận

1. Các cơ quan có thẩm quyền của Nước nhận sẽ tiếp tục thi hành hình phạt bằng quyết định của tòa án hoặc quyết định hành chính theo quy định pháp luật quốc gia và phù hợp với các điều kiện được quy định ở Điều 9 của Hiệp định này.

2. Theo các quy định tại Điều 11 của Hiệp định này, việc thi hành hình phạt sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật của Nước nhận và chỉ có Nước đó mới có thẩm quyền thi hành các quyết định thích hợp.

ĐIỀU 9

Tiếp tục thi hành hình phạt

1. Nước nhận sẽ bị ràng buộc bởi bản chất pháp lý và thời hạn của hình phạt mà Nước chuyển giao đã tuyên.

2. Nếu bản chất hoặc thời hạn của hình phạt đó không tương thích với pháp luật của Nước nhận thì Nước nhận, với sự đồng ý trước của Nước chuyển giao, bằng quyết định tòa án hoặc quyết định hành chính, có thể chuyển đổi hình phạt đó cho phù hợp với hình phạt mà pháp luật của quốc gia quy định đối với tội phạm tương tự. Xét về tính chất và thời hạn của hình phạt, hình phạt được chuyển đổi sẽ, trong chừng mực có thể, tương ứng với hình phạt đã được tuyên theo bản án của Nước chuyển giao. Tuy nhiên, hình phạt chuyển đổi không được nghiêm khắc hơn hình phạt mà Nước chuyển giao đã tuyên về bản chất hoặc thời hạn. Khi chuyển đổi hình phạt, cơ quan có thẩm quyền của Nước nhận không được chuyển đổi hình phạt tù thành hình phạt tiền.

ĐIỀU 10

Hiệu lực của việc thi hành xong hình phạt đối với Nước chuyển giao

Khi Nước nhận thông báo cho Nước chuyển giao về việc hình phạt đã được thi hành xong theo điểm a khoản 1 Điều 13 của Hiệp định này, thông báo đó sẽ có giá trị miễn trừ hình phạt đó ở Nước chuyển giao.

ĐIỀU 11

Việc xem xét lại bản án và đặc xá, đại xá hoặc giảm án

1. Chỉ Nước chuyển giao mới có quyền xem xét lại bản án.

2. Một trong các Nước ký kết có thể quyết định đặc xá, đại xá hoặc giảm án phù hợp với Hiến pháp hoặc các luật khác của mình.

ĐIỀU 12

Chấm dứt việc thi hành án

1. Nước chuyển giao sẽ thông báo ngay cho Nước nhận về bất kỳ quyết định được đưa ra trên lãnh thổ của quốc gia mà hậu quả là làm chấm dứt thi hành toàn bộ hay một phần hình phạt.

2. Nước nhận sẽ chấm dứt thi hành toàn bộ hoặc một phần hình phạt ngay khi Nước chuyển giao thông báo về quyết định hoặc biện pháp dẫn đến việc chấm dứt thi hành hình phạt.

ĐIỀU 13

Thông tin về việc thi hành hình phạt

1. Nước nhận sẽ thông báo cho Nước chuyển giao:

a) Khi hình phạt đã thi hành xong; hoặc

b) Khi người bị kết án phạt tù bỏ trốn khỏi nơi giam giữ trước khi chấp hành xong hình phạt. Trong trường hợp đó, Nước nhận sẽ tiến hành bắt giữ người đó để tiếp tục thi hành án phạt tù và truy cứu trách nhiệm người đó vì phạm một tội theo quy định pháp luật của Nước nhận.

2. Nước nhận sẽ cung cấp một bản báo cáo đặc biệt về việc thi hành hình phạt nếu Nước chuyển giao yêu cầu.

ĐIỀU 14

Quá cảnh

1. Nếu một Nước ký kết thỏa thuận chuyển giao người bị kết án phạt tù với Nước thứ ba, Nước ký kết kia sẽ, phù hợp với pháp luật của mình, hợp tác tạo điều kiện thuận lợi cho việc quá cảnh qua lãnh thổ của mình người bị kết án được chuyển giao theo thỏa thuận đó, trừ khi Nước đó từ chối cho phép quá cảnh:

a) Nếu người bị kết án là công dân của nước mình;

b) Nếu yêu cầu quá cảnh có thể vi phạm chủ quyền, an ninh, trật tự công cộng hay bất kỳ lợi ích cơ bản khác của Nước ký kết đó.

2. Nước ký kết có ý định quá cảnh phải thông báo trước cho Nước ký kết kia về việc quá cảnh đó.

ĐIỀU 15

Chi phí

Chi phí phát sinh trong việc thi hành Hiệp định này do Nước nhận chi trả trừ những chi phí phát sinh hoàn toàn trong phạm vi lãnh thổ của Nước chuyển giao. Tuy nhiên, Nước nhận có thể thu lại một phần hoặc toàn bộ chi phí chuyển giao từ người bị kết án hoặc các nguồn khác.

ĐIỀU 16

Ngôn ngữ

Yêu cầu chuyển giao và các tài liệu liên quan được lập bằng tiếng Anh hoặc kèm theo bản dịch sang tiếng Anh.

ĐIỀU 17

Phạm vi áp dụng

Hiệp định này sẽ áp dụng với việc thi hành các hình phạt đã được tuyên trước hoặc sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 18

Giải quyết bất đồng

1. Các Cơ quan trung ương sẽ cùng nhau giải quyết mọi bất đồng phát sinh từ việc giải thích, áp dụng hoặc thực thi Hiệp định này.

2. Trường hợp các Cơ quan trung ương không giải quyết được bất đồng thì có thể giải quyết thông qua kênh ngoại giao.

ĐIỀU 19

Bàn giao người bị kết án

1. Việc bàn giao người bị kết án từ Nước chuyển giao đến Nước nhận sẽ diễn ra tại địa điểm và thời gian do các Nước thỏa thuận. Nước nhận chịu trách nhiệm về việc di chuyển phạm nhân từ Nước chuyển giao và cũng chịu trách nhiệm đối với việc giam giữ người bị kết án đó ở ngoài lãnh thổ của Nước chuyển giao.

2. Việc bàn giao người bị kết án phạt tù phải được lập thành hai bản bằng tiếng Anh. Mỗi Nước ký kết giữ một bản.

ĐIỀU 20

Sửa đổi, bổ sung

Bất kỳ sửa đổi, bổ sung đối với Hiệp định này do các Nước ký kết thỏa thuận sẽ có hiệu lực theo cùng cách thức như chính Hiệp định này.

ĐIỀU 21

Điều khoản cuối cùng

1. Hiệp định này phải được phê chuẩn. Mỗi Nước ký kết sẽ thông báo bằng văn bản cho Nước kia vào thời điểm sớm nhất có thể, thông qua kênh ngoại giao, về việc hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai kể từ ngày nhận được văn kiện phê chuẩn sau cùng.

2. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn. Tuy nhiên, Hiệp định này có thể chấm dứt hiệu lực khi một Nước ký kết thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hiệu lực cho Nước ký kết kia. Việc chấm dứt hiệu lực sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày nhận được thông báo đó.

3. Khi Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, Hiệp định này vẫn tiếp tục được áp dụng để thi hành hình phạt đối với người bị kết án phạt tù đã được chuyển giao theo Hiệp định này trước ngày việc chấm dứt Hiệp định có hiệu lực.

4. Hiệp định này không ảnh hưởng đến các quyền hoặc nghĩa vụ của các Nước ký kết theo các hiệp định hoặc thỏa thuận quốc tế khác mà Nước đó là một bên ký kết.

Để làm bằng, các đại diện dưới đây, được ủy quyền đầy đủ bởi Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Ấn Độ, đã ký Hiệp định này.

Làm tại New Delhi, ngày 04 tháng 11 năm 2013 thành hai (02) bản gốc, được lập bằng tiếng Việt, tiếng Hin-đi và tiếng Anh, các bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau trong việc giải thích, bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** **VIỆT NAM**	**THAY MẶT** **CỘNG HÒA** **ẤN ĐỘ**
TRẦN ĐẠI QUANG **BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN**	**SUSHILKUMAR SHINDE** **BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

AGREEMENT

BETWEEN

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE REPUBLIC OF INDIA

ON

THE TRANSFER OF SENTENCED PERSONS

AGREEMENT
BETWEEN
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
AND
THE REPUBLIC OF INDIA
ON THE TRANSFER OF SENTENCED PERSONS

The Socialist Republic of Viet Nam and the Republic of India, hereinafter referred to as the "Contracting States";

Desiring to facilitate the social rehabilitation of sentenced persons into their own countries; and

Considering that this objective should be fulfilled by giving foreign nationals, who have been convicted and sentenced as a result of their commission of a criminal offence, the opportunity to serve their sentences in their own society;

Have agreed as follows:

ARTICLE 1

Definitions

For the purpose of this Agreement:

(a) "judgment" means a decision or order of a court or tribunal imposing a sentence;

(b) "Receiving State" means a State to which the sentenced person may be, or has been, transferred in order to serve his sentence or remainder thereof;

(c) "sentence" means any punishment or measure involving deprivation of liberty ordered by a court or tribunal for a determinate period of time or for life imprisonment in the exercise of its criminal jurisdiction;

(d) "sentenced person" means a person undergoing a sentence of imprisonment under a judgment passed by a criminal court including the courts established under the law for the time being in force in the Contracting States;

(e) "Transferring State" means the State in which the sentence was imposed on the person who may be, or has been transferred.

ARTICLE 2

General Principles

1. The Contracting States shall afford each other the widest measure of cooperation in respect of the transfer of sentenced persons in accordance with the provisions of this Agreement and each State's law.

2. A person sentenced in the territory of one Contracting State may be transferred to the territory of the other Contracting State in accordance with the provisions of this Agreement in order to serve the sentence imposed on him. To that end, he/she may express to the Transferring State or the Receiving State his/her willingness to be transferred under this Agreement.

3. Transfer may be requested by any sentenced person who is a national of a Contracting State or by any other person who is entitled to act on his behalf in accordance with the law of the Contracting State by making an application to either Contracting State and in the manner prescribed by the Government of that Contracting State.

4. The transfer of sentenced persons may be requested by either the Transferring State or the Receiving State.

ARTICLE 3

Central Authorities

1. For the purpose of implementing this Agreement, each Contracting State shall designate a Central Authority.

2. Central Authorities in charge of the implementation of this Agreement for the Contracting States are:

- For the Socialist Republic of Viet Nam: Ministry of Public Security;

- For the Republic of India: Ministry of Home Affairs.

3. In case either Contracting State changes its Central Authority, it shall notify the other State of the same through diplomatic channels.

ARTICLE 4

Conditions for Transfer

A sentenced person may be transferred under this Agreement on the following conditions:

(a) the person is a national of the Receiving State;

(b) the death penalty has not been imposed on the sentenced person;

(c) the judgment is final;

(d) no criminal proceedings are pending against the sentenced person in the Transferring State in which his presence is required;

(e) the sentenced person has not been convicted for an offence under the military law or military offence;

(f) at the time of receipt of the request for transfer, the sentenced person still has at least one year of the sentence to serve or is undergoing a sentence of life imprisonment; in exceptional cases, the Contracting States may agree to a transfer even if the sentenced person has less than one year;

(g) the acts or omissions for which that person was sentenced in the Transferring State are those which are punishable as a crime in the Receiving State, or would constitute a criminal offence if committed on its territory;

(h) the transfer of custody of the sentenced person to the Receiving State shall not be prejudicial to the sovereignty, security or any other essential interest of the Transferring State;

(i) consent to the transfer is given by the sentenced person or, where in view of his/her age or physical or mental condition either Contracting State considers it necessary, by any other person entitled to act on his behalf in accordance with the law of the Contracting States; and

(j) the Transferring and Receiving States agree to the transfer.

ARTICLE 5

Procedures for Transfer

1. The Contracting States shall endeavour to inform sentenced persons of the substance of this Agreement.

2. If the sentenced person has expressed an interest to the Transferring State in being transferred under this Agreement, the Transferring State shall send the following information and documents to the Receiving State unless either the Receiving or the Transferring State has already decided that it will not agree to the transfer:

(a) the name and nationality, date and place of birth of the sentenced person and his address, if any, in the Receiving State along with a copy of his passport or any other personal identification documents, and fingerprint of the sentenced person, as possible;

(b) a statement of the facts upon which the sentence was based;

(c) the nature, duration and date of commencement of the sentence;

(d) a certified copy of the judgment and a copy of the relevant provisions of the law under which the sentence has been passed against the sentenced person;

(e) a medical, social or any other report regarding the antecedents and character of the sentenced person, where it is relevant for the disposal of his application or for deciding the nature of his/her confinement;

(f) any other information which the Receiving State may specify as required, to enable it to consider the possibility of transfer and to enable it to inform the sentenced person of the full consequences of transfer for him/her under its law;

(g) the request of the sentenced person to be transferred or of a person entitled to act on his behalf in accordance with the law of the Transferring State; and

(h) a statement indicating how much of the sentence has already been served, including information on any pre-trial detention, remission, or any other factor relevant to the enforcement of the sentence;

(i) a statement from the Transferring State agreeing to the transfer of the sentenced person.

3. If a sentenced person expresses an interest to the Receiving State to be transferred, the Receiving State shall so inform the Transferring State. If the Transferring State is prepared, in principle, to approve the request for transfer, the Transferring State shall promptly inform the Receiving State in writing, and provide the information referred to in paragraph 2 of this Article.

4. For the purpose of enabling a decision to be made on a request under this Agreement, the Receiving State shall send the following information and documents to the Transferring State unless either the Receiving or the Transferring State has already decided that it will not agree to the transfer:

(a) a statement or document indicating that the sentenced person is a national of the Receiving State;

(b) a copy of the relevant law of the Receiving State which provides that the acts or omissions on account of which the sentence has been imposed in the Transferring State constitute a criminal offence according to the law of the Receiving State, or would constitute a criminal offence if committed on its territory;

(c) a statement of the effect of any law or regulation relating to the duration and enforcement of the sentence in the Receiving State after the sentenced person's transfer including, if applicable, a statement of the effect of paragraph 2 of Article 9 of this Agreement on his transfer;

(d) the willingness of the Receiving State to accept the transfer of the sentenced person and an undertaking to administer the remaining part of the sentence of the sentenced person; and

(e) any other information or document which the Transferring State may consider necessary.

5. The Transferring State shall inform the sentenced person in writing of any action taken by the Transferring State or the Receiving State under provisions of this Article.

ARTICLE 6

Requests and Replies

1. Requests for transfer shall be made in writing in the prescribed pro-forma, if any, and addressed by the Central Authority of the Transferring State directly or through diplomatic channels to the Central Authority of the Receiving State. Replies shall be communicated through the same channels.

2. The Receiving State shall promptly inform the Transferring State of its decision whether or not to agree to the requested transfer.

ARTICLE 7

Consent and its Verification

1. The Transferring State shall ensure that the person required to give consent to the transfer in accordance with subparagraph (i) of Article 4 of this Agreement, does so voluntarily and with full knowledge of the legal consequences thereof. The procedure for giving such consent shall be governed by the law of the Transferring State.

2. The Transferring State shall afford an opportunity to the Receiving State to verify that the consent is given in accordance with the conditions set out in paragraph 1 of this Article.

ARTICLE 8

Effect of Transfer for the Receiving State

1. The competent authorities of the Receiving State shall continue the enforcement of the sentence through a court or administrative order, as may be required under its national law, under the conditions set out in Article 9 of this Agreement.

2. Subject to the provisions of Article 11 of this Agreement, the enforcement of the sentence shall be governed by the law of the Receiving State and that State alone shall be competent to take all appropriate decisions.

ARTICLE 9

Continued Enforcement of Sentence

1. The Receiving State shall be bound by the legal nature and duration of the sentence as determined by the Transferring State.

2. If the sentence is by its nature or duration, or both, incompatible with the law of the Receiving State, that State may, with the prior consent of the Transferring State, by court or administrative order, adapt the sentence to a sentence prescribed by its own law for a similar offence. As to its nature and duration, the adapted sentence shall, as far as possible, correspond with that imposed by the judgment of the Transferring State. It shall, however, not aggravate, by its nature or duration, the sentence imposed by the Transferring

State. When adapting the sentence, the competent authority of the Receiving State may not convert an imprisonment punishment to a pecuniary sanction.

ARTICLE 10

Effect of Completion of Sentence for the Transferring State

When the Receiving State notifies the Transferring State under paragraph 1 (a) of Article 13 of this Agreement that the sentence has been completed, such notification shall have the effect of discharging the sentence in the Transferring State.

ARTICLE 11

Review of Judgment and Pardon, Amnesty or Commutation

1. The Transferring State alone shall decide on any application for review of the judgment.

2. Either of the Contracting States may grant pardon, amnesty or commutation of the sentence in accordance with its Constitution or other laws.

ARTICLE 12

Termination of Enforcement of Sentence

1. The Transferring State shall promptly notify the Receiving State of any decision taken in its territory which entails terminating the enforcement of the sentence or part thereof.

2. The Receiving State shall terminate enforcement of the sentence or part thereof as soon as it is informed by the Transferring State of any decision or measure as a result of which the sentence ceases to be enforceable.

ARTICLE 13

Information on Enforcement of Sentence

1. The Receiving State shall notify the Transferring State:

(a) when the enforcement of the sentence has been completed; or

(b) if the sentenced person escapes from custody before enforcement of the sentence has been completed. In such cases, the Receiving State shall take

measures to secure his/her arrest for the purposes of serving the remainder of his sentence and to render him/her liable for committing an offence under the relevant law of the Receiving State.

2. The Receiving State shall furnish a special report concerning the enforcement of the sentence, if so required by the Transferring State.

ARTICLE 14

Transit

1. If either Contracting State enters into arrangements for the transfer of sentenced persons with any third State, the other Contracting State shall, in accordance with its laws, cooperate in facilitating the transit through its territory of the sentenced person(s) being transferred pursuant to such arrangements, except that it may refuse to grant transit:

(a) if the sentenced person is one of its own nationals;

(b) if the request may infringe upon the sovereignty, safety, public order or any other essential interest of the Contracting State.

2. The Contracting State intending to make such a transfer shall give advance notice to the other Contracting State of such transit.

ARTICLE 15

Costs

Any costs incurred in the application of this Agreement shall be borne by the Receiving State, except costs incurred exclusively in the territory of the Transferring State. The Receiving State may, however, demand or seek to recover all or part of the costs of transfer from the sentenced person or from some other sources.

ARTICLE 16

Language

Requests and supporting documents shall be in English or shall be accompanied by a translation into English.

ARTICLE 17

Scope of Application

This Agreement shall be applicable to the enforcement of sentences imposed before or after the entry into force of this Agreement.

ARTICLE 18

Settlement of Disputes

1. The Central Authorities shall endeavor to mutually resolve any dispute arising out of the interpretation, application or implementation of this Agreement.

2. If the Central Authorities are unable to resolve the dispute mutually, it shall be resolved through diplomatic channels.

ARTICLE 19

Handing Over of Sentenced Persons

1. The handing over of the transferred person by the Transferring State to the Receiving State shall occur on a date and at a place to be agreed upon between the Transferring and Receiving States. The Receiving State shall be responsible for the transport of the prisoner from the Transferring State and shall also be responsible for custody of the sentenced person outside the territory of the Transferring State.

2. The handing over of the sentenced person shall be made in writing in duplicate in English language. Each Contracting State shall keep one copy.

ARTICLE 20

Amendments

Any amendments or modifications to this Agreement agreed to by the Contracting States shall come into force in the same manner as the Agreement itself.

ARTICLE 21

Final Provisions

1. This Agreement shall be subject to ratification. Each Contracting State shall notify the other as soon as possible, in writing, through diplomatic channels, upon the completion of its legal procedures required for the entry into force of this Agreement. The Agreement shall come into force on the first day of the second month of the date of the last notification.

2. The Agreement shall remain in force for an indefinite period. It may, however, be terminated by either of the Contracting States by giving a written notice of termination to other Contracting State. The termination shall take effect after six months of the date of such notice.

3. Notwithstanding any termination, this Agreement shall continue to apply to the enforcement of sentences of prisoner who have been transferred under this Agreement before the date on which such termination takes effect.

4. This Agreement shall not affect the rights or obligations of the Contracting States under international treaties or other agreements to which they are a party.

In witness whereof, the undersigned, being duly authorized thereto by the Socialist Republic of Viet Nam and the Republic of India, have signed this Agreement.

Done at New Delhi on this ....1st..... day of November 2019 in two (02) originals, each in the Vietnamese, Hindi and English languages, all texts being equally authentic. In case of differences in interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	FOR THE REPUBLIC OF INDIA
TRAN DAI QUANG MINISTER OF PUBLIC SECURITY	SUSHILKUMAR SHINDE UNION HOME MINISTER

दण्डित व्यक्तियों के अन्तरण के संबंध में भारत गणराज्य तथा वियतनाम सोशलिस्ट गणराज्य के बीच क़रार

दण्डित व्यक्तियों के अन्तरण के संबंध में भारत गणराज्य तथा वियतनाम सोशलिस्ट गणराज्य के बीच करार

भारत-गणराज्य तथा वियतनाम सोशलिस्ट गणराज्य, जिन्हें इसमें इसके बाद संविदाकार देश कहा गया है;

दण्डित व्यक्तियों का उनके स्वयं के देशों में सामाजिक पुनर्वास सुगम बनाने की अभिलाषा से; और

यह मानते हुए कि यह उद्देश्य, कोई दाण्डिक अपराध करने के परिणामस्वरूप दोषसिद्ध और दण्डित किए गए विदेशी नागरिकों को उनके स्वयं के समाज में अपनी सज़ा काटने का अवसर प्रदान करके पूरा किया जाना चाहिए;

निम्न प्रकार सहमत हो गए हैं :

अनुच्छेद 1परिभाषाएं

इस करार के प्रयोजन के लिए:

(क) "निर्णय" से तात्पर्य न्यायालय अथवा अधिकरण के किसी ऐसे निर्णय अथवा आदेश से है जिसके तहत दण्ड दिया गया हो;

(ख) "प्राप्तकर्ता देश" से तात्पर्य उस देश से है जिसको दण्डित व्यक्ति सज़ा अथवा शेष सजा काटने के प्रयोजन से अंतरित किया जा सकता हो अथवा अंतरित किया गया हो;

(ग) ''दण्ड'' से तात्पर्य किसी न्यायालय अथवा अधिकरण द्वारा अपने दाण्डिक क्षेत्राधिकार का प्रयोग करते हुए निर्धारित समयावधि के लिए या आजीवन कारावास के लिए स्वतंत्रता से वंचित रखे जाने का कोई दण्ड या उपाय है;

(घ) ''दण्डित व्यक्ति'' से तात्पर्य किसी दाण्डिक न्यायालय, जिसमें संविदाकार देशों में तत्समय प्रवृत्त विधि द्वारा स्थापित न्यायालय भी शामिल हैं, द्वारा पारित किसी निर्णय के तहत कारावास की सज़ा काट रहे व्यक्ति से है।

(ङ) ''अंतरणकर्ता देश'' से तात्पर्य उस देश से है जिसमें उस व्यक्ति को दण्ड दिया गया हो जिसे अंतरित किया जा सकता है या जिसे अंतरित कर दिया गया हो।

अनुच्छेद 2सामान्य सिद्धांत

1. इस क़रार के प्रावधानों तथा प्रत्येक देश की विधि के अनुसार दण्डित व्यक्तियों के अंतरण के संबंध में संविदाकार देश एक दूसरे को व्यापक पैमाने पर सहयोग करेंगे।

2. इस क़रार के प्रावधानों के अनुसार किसी एक संविदाकार देश के भू-भाग में दण्डित किसी व्यक्ति को उसे दी गई सज़ा अथवा शेष रह रही सज़ा काटने के लिए दूसरे संविदाकार देश के भू-भाग में अंतरित किया जा सकता है। इस संबंध में दण्डित व्यक्ति इस क़रार के अंतर्गत अन्तरणकर्ता देश अथवा प्राप्तकर्ता देश से ऐसे अंतरण के लिए अपनी इच्छा व्यक्त कर सकता है।

3. अन्तरण का अनुरोध किसी दण्डित व्यक्ति द्वारा, जो किसी संविदाकार देश का नागरिक है, अथवा संविदाकार देशों के कानून के अनुसार उसकी ओर से कार्य करने के लिए हकदार किसी अन्य व्यक्ति द्वारा, संविदाकार देश को और उक्त संविदाकार देश की सरकार द्वारा निर्धारित किए गए तरीके से आवेदन प्रस्तुत करके किया जा सकता है।

4. दण्डित व्यक्तियों के अंतरण के लिए अन्तरणकर्ता देश अथवा प्राप्तकर्ता देश में से कोई भी अनुरोध कर सकता है।

अनुच्छेद 3केन्द्रीय प्राधिकारी

(1) मंत्रालय इस करार को कार्यान्वित करने के प्रयोजनार्थ, प्रत्येक संविदाकार देश एक केन्द्रीय प्राधिकारी को नामोद्दिष्ट करेगा।

(2) संविदाकार देशों के लिए इस करार के कार्यान्वयन के लिए प्रभारी केन्द्रीय प्राधिकारी निम्नलिखित हैं:

- भारत गणराज्य के लिए : गृह मंत्रालय

- वियतनाम सोशलिस्ट गणराज्य के लिए : लोक सुरक्षा मंत्रालय

(3) यदि कोई संविदाकार देश अपना केन्द्रीय प्राधिकारी बदलता है, तो वह दूसरे देश को राजनयिक चैनलों के माध्यम से इसके बारे में अधिसूचित करेगा।

अनुच्छेद 4

अंतरण की शर्तें

इस क़रार के अंतर्गत किसी दण्डित व्यक्ति को निम्नलिखित शर्तों पर ही अंतरित किया जा सकता है :

(क) वह व्यक्ति प्राप्तकर्ता देश का राष्ट्रिक हो;

(ख) दण्डित व्यक्ति को मृत्युदण्ड नहीं दिया गया हो;

(ग) निर्णय अंतिम हो;

(घ) अंतरणकर्ता देश में दण्डित व्यक्ति के विरुद्ध कोई दाण्डिक कार्यवाही लम्बित नहीं हो जिसमें उसकी उपस्थिति अपेक्षित है;

(ङ) दण्डित व्यक्ति को सैन्य कानून के तहत किसी अपराध या सैन्य अपराध के लिए दोषसिद्ध न किया गया हो;

(च) अंतरण के अनुरोध की प्राप्ति के समय, दण्डित व्यक्ति द्वारा भोगी जाने वाली सज़ा की अवधि कम से कम एक वर्ष बची हो अथवा वह आजीवन कारावास की सज़ा काट रहा हो; आपवादिक मामलों में देश तब भी अंतरण करने के लिए सहमत हो सकते हैं जब दण्डित व्यक्ति की सज़ा एक वर्ष से कम की बची हो;

(छ) व्यक्ति को अंतरणकर्ता देश में जिन कृत्यों अथवा चूकों के लिए दण्ड दिया गया था, वे प्राप्तकर्ता देश में अपराध के रूप में दण्डनीय हैं, अथवा यदि उसके अपने भू-भाग में किए जाते तो दाण्डिक अपराध होते;

(ज) प्राप्तकर्ता देश में दण्डित व्यक्ति की हिरासत को अंतरित करने से अंतरणकर्ता देश की संप्रभुता, सुरक्षा अथवा किसी अन्य महत्वपूर्ण हित पर प्रतिकूल प्रभाव न पड़ता हो;

(झ) अंतरण के संबंध में दण्डित व्यक्ति द्वारा सहमति दी गई हो अथवा, दण्डित व्यक्ति की आयु अथवा शारीरिक या मानसिक स्थिति को ध्यान में रखकर संविदाकार देश द्वारा जरूरी समझे जाने पर, संविदाकार देश के कानून के अनुसार उस व्यक्ति की ओर से कार्य करने के लिए हकदार किसी अन्य व्यक्ति द्वारा सहमति दी गई हो; और

(ञ) अंतरणकर्ता और प्राप्तकर्ता देश अंतरण के संबंध में सहमत हों।

अनुच्छेद 5

अंतरण की प्रक्रिया

1. संविदाकार देश इस क़रार के सार की सूचना दण्डित व्यक्तियों को देने का प्रयास करेंगे।

2. यदि दण्डित व्यक्ति ने अंतरणकर्ता देश को इस क़रार के तहत अन्तरित होने की इच्छा व्यक्त की हो तो, अंतरणकर्ता देश प्राप्तकर्ता देश को निम्नलिखित सूचना

तथा दस्तावेज़ भेजेगा बशर्ते कि प्राप्तकर्ता या अंतरणकर्ता देश में से किसी के भी द्वारा पहले ऐसा कोई निर्णय न लिया गया हो कि वह अंतरण के लिए सहमत नहीं है :

(क) दण्डित व्यक्ति का नाम एवं राष्ट्रीयता, जन्म तिथि एवं जन्म स्थान और प्राप्तकर्ता देश में उसका पता, यदि कोई हो, और साथ ही उसके पासपोर्ट या अन्य व्यक्तिगत पहचान संबंधी दस्तावेजों की प्रति और फिंगरप्रिंट, जो भी संभव हो;

(ख) उन तथ्यों का विवरण जिन पर दण्ड आधारित था;

(ग) दण्ड की प्रकृति, समयावधि एवं प्रारंभ होने की तारीख;

(घ) निर्णय की प्रमाणित प्रति तथा कानून के उन संगत उपबंधों की एक प्रति जिनके अंतर्गत दण्डित व्यक्ति के खिलाफ दण्ड पारित किया गया है;

(ङ) दण्डित व्यक्ति की कोई चिकित्सीय, सामाजिक अथवा उसके पूर्वकृत्यों एवं चरित्र के बारे में अन्य कोई रिपोर्ट, जहां वह उसके आवेदन के निपटान अथवा उसकी परिरुद्धता की प्रकृति के निर्धारण के लिए प्रासंगिक हो;

(च) सभी मामलों में यथा अपेक्षित कोई अन्य जानकारी जिसे प्राप्तकर्ता देश विनिर्दिष्ट करे कि यह संबंधित मामले में अंतरण की संभावना पर विचार करने के लिए जरूरी है और जिससे वह अपने कानून के अंतर्गत दण्डित व्यक्ति को अंतरण के सम्पूर्ण परिणामों की जानकारी देने में सक्षम हो सके;

(छ) अंतरित किए जाने वाले दण्डित व्यक्ति अथवा अंतरणकर्ता देश के कानून के अनुसार उसकी ओर से कार्य करने के लिए पात्र किसी भी व्यक्ति का अनुरोध; और

(ज) किसी विचारण पूर्व नजरबंदी, क्षमा या दण्ड प्रवर्तन के लिए संगत किसी अन्य कारक को शामिल करते हुए, एक विवरण जिसमें यह उल्लेख किया गया हो कि कितना दण्ड पहले पूरा हो चुका है।

(झ) दण्डित व्यक्ति के अंतरण से सहमत होने के संबंध में अंतरणकर्ता देश का विवरण।

3. यदि दण्डित व्यक्ति अंतरित किए जाने के लिए प्राप्तकर्ता देश को इच्छा व्यक्त करता है तो प्राप्तकर्ता देश इसकी सूचना अंतरणकर्ता देश को देगा। यदि अंतरणकर्ता देश अंतरण के अनुरोध को सैद्धांतिक रूप से अनुमोदित करने के लिए तैयार हो जाता है तो अंतरणकर्ता देश तुरंत प्राप्तकर्ता देश को लिखित में सूचित करेगा और इस अनुच्छेद के पैरा 2 में निर्दिष्ट सूचना प्रदान करेगा।

4. इस करार के अधीन किसी अनुरोध पर कोई भी निर्णय लिए जाने के प्रयोजन से प्राप्तकर्ता देश अंतरणकर्ता देश को निम्नलिखित जानकारी एवं दस्तावेज़ भेजेगा जब तब कि प्राप्तकर्ता या अंतरणकर्ता देश ने पहले ही यह निश्चय न कर लिया हो कि वह अंतरण से सहमत नहीं है :

(क) एक विवरण अथवा दस्तावेज जो यह दर्शाता हो कि दण्डित व्यक्ति प्राप्तकर्ता देश का एक नागरिक है;

(ख) प्राप्तकर्ता देश के संगत कानून की एक प्रति जिसमें ऐसे कृत्य अथवा चूकें शामिल हैं, जिनके कारण अंतरणकर्ता देश में इस प्रकार से दण्ड पारित किया गया है, मानो वे प्राप्तकर्ता देश के कानून के अंतर्गत अपराध हों अथवा यदि, ऐसे कृत्य अथवा चूकें इसके भू-भाग में घटित हों, हुई होती तो वह अपराध होती।

(ग) दण्डित व्यक्ति के अंतरण पर इस करार के अनुच्छेद 9 के पैराग्राफ 2 के प्रभाव का विवरण, यदि लागू हो, के सहित उसके अंतरण के बाद प्राप्तकर्ता देश में दण्ड की अवधि एवं प्रवर्तन संबंधी किसी कानून अथवा विनियम के प्रभाव का विवरण;

(घ) दण्डित व्यक्ति के अंतरण को स्वीकार करने के लिए प्राप्तकर्ता देश की इच्छा और दण्डित व्यक्ति की सज़ा के बाकी बचे हिस्से को लागू करने हेतु एक वचनबद्धता; तथा

(ङ) कोई अन्य सूचना अथवा दस्तावेज जिसे अंतरणकर्ता देश आवश्यक समझे।

5. अंतरणकर्ता देश इस अनुच्छेद के उपबंधों के अंतर्गत अंतरणकर्ता देश या प्राप्तकर्ता देश द्वारा की गई कार्रवाई के बारे में दण्डित व्यक्ति को लिखित में सूचित करेगा।

अनुच्छेद 6अनुरोध एवं जवाब

1. अंतरण के लिए अनुरोध लिखित रूप में, निर्धारित प्रपत्र, यदि कोई हो, में प्रस्तुत किया जाएगा और राजनयिक माध्यम के द्वारा अनुरोधकर्ता देश के केन्द्रीय प्राधिकारी के माध्यम से प्रार्थित देश के केन्द्रीय प्राधिकारी को सम्बोधित किया जाएगा। जवाब उन्हीं माध्यमों से सूचित किए जाएंगे।

2. प्रार्थित देश शीघ्रतापूर्वक अनुरोधकर्ता देश को अपने निर्णय के बारे में सूचित करेगा कि वह प्रार्थित अंतरण के लिए सहमत है अथवा नहीं।

अनुच्छेद 7सहमति और इसका सत्यापन

1. अंतरणकर्ता देश यह सुनिश्चित करेगा कि इस क़रार के अनुच्छेद 4 के उप पैरा (i) के अनुसार अंतरण के लिए सहमति देने के लिए अपेक्षित व्यक्ति, ऐसा स्वेच्छा से तथा इसके कानूनी परिणामों की पूरी जानकारी के साथ कर रहा है। इस प्रकार की सहमति देने की प्रक्रिया को अंतरणकर्ता देश के कानून द्वारा शासित किया जाएगा।

2. अंतरणकर्ता देश, प्राप्तकर्ता देश को यह सत्यापित करने के लिए एक अवसर प्रदान करेगा कि सहमति, इस अनुच्छेद के पैराग्राफ 1 में निर्धारित गई शर्तों के अनुसार प्रदान की गई है।

अनुच्छेद 8प्राप्तकर्ता देश के लिए अंतरण का प्रभाव

1. प्राप्तकर्ता देश के सक्षम प्राधिकारी, इस करार के अनुच्छेद 9 में निर्धारित शर्तों के अधीन किसी न्यायालय अथवा प्रशासनिक आदेश, जैसा भी उसके राष्ट्रीय कानून के अंतर्गत अपेक्षित होगा, के माध्यम से दण्ड के प्रवर्तन को जारी रखेंगे।

2. इस करार के अनुच्छेद 11 के प्रावधानों के अध्यधीन, दण्ड का प्रवर्तन प्राप्तकर्ता देश के कानून द्वारा शासित किया जाएगा और सिर्फ यही देश समस्त समुचित निर्णय लेने के लिए सक्षम होगा।

अनुच्छेद 9

सज़ा का सतत् प्रवर्तन

1. प्राप्तकर्ता देश, अंतरणकर्ता देश द्वारा यथा-अवधारित सज़ा की कानूनी प्रकृति एवं अवधि द्वारा आबद्ध होगा।

2. तथापि, यदि दण्ड की प्रकृति अथवा अवधि अथवा दोनों ही प्राप्तकर्ता देश के कानून से असंगत हों, अथवा इसके कानून में ऐसा अपेक्षित हो, तो वह देश न्यायालय अथवा प्रशासनिक आदेश द्वारा, दण्ड को अपने स्वयं के कानून द्वारा निर्धारित दण्ड अथवा उपाय के अनुरूप बना सकेगा। जहां तक इसकी प्रकृति एवं अवधि का प्रश्न है, दण्ड अथवा उपाय यथासंभव, अंतरणकर्ता देश के निर्णय द्वारा दिए गए दण्ड के अनुरूप होगा। तथापि, यह अपनी प्रकृति अथवा अवधि द्वारा अंतरणकर्ता देश में दिए गए दण्ड में वृद्धि नहीं करेगा। सज़ा को अनुकूलित करते समय प्राप्तकर्ता देश कारावास की सज़ा को आर्थिक अनुशास्ति में परिवर्तित नहीं कर सकेगा।

अनुच्छेद 10अंतरणकर्ता देश के लिए सज़ा के समापन का प्रभाव

जब प्राप्तकर्ता देश इस क़रार के अनुच्छेद 13 के पैराग्राफ 1 (क) के तहत अंतरणकर्ता देश को यह अधिसूचित करता है कि दण्ड पूरा हो गया है, तो ऐसी अधिसूचना अंतरणकर्ता देश में उस दण्ड को पूरा करने करने के संबंध में प्रभावी मानी जाएगी।

अनुच्छेद 11निर्णय और माफी, राजक्षमा अथवा लघुकरण की समीक्षा

1. केवल अंतरणकर्ता देश ही निर्णय की पुनरीक्षा के लिए किसी आवेदन-पत्र पर निर्णय लेगा।

2. कोई भी संविदाकार देश अपने संविधान अथवा अन्य कानूनों के अनुरूप दण्ड की माफी, राजक्षमा प्रदान कर सकेगा अथवा दण्ड का लघुकरण कर सकेगा।

अनुच्छेद 12दण्ड के प्रवर्तन की समाप्ति

1. अंतरणकर्ता देश अपने क्षेत्र में लिए गए किसी भी निर्णय की सूचना तुरंत प्राप्तकर्ता देश को देगा जिसके लिए सजा या उसके भाग के प्रवर्तन को समाप्त करना आवश्यक होगा।

2. जैसे ही अंतरणकर्ता देश द्वारा किसी भी ऐसे निर्णय अथवा उपाय की सूचना दी जाती है, जिसके परिणामस्वरूप दण्ड का प्रवर्तन समाप्त हो गया हो, तो प्राप्तकर्ता देश दण्ड के प्रवर्तन को समाप्त कर देगा।

अनुच्छेद 13दण्ड के प्रवर्तन संबंधी सूचना

1. प्राप्तकर्ता देश अंतरणकर्ता देश को अधिसूचित करेगा :

(क) जब दण्ड का प्रवर्तन पूरा कर लिया गया हो; अथवा

(ख) यदि दण्ड का प्रवर्तन पूरा होने से पहले दण्डित व्यक्ति हिरासत से भाग जाता है। ऐसे मामलों में प्राप्तकर्ता देश को चाहिए कि वह दण्डित व्यक्ति की गिरफ्तारी का हर-संभव प्रयास करेगा ताकि वह स्वयं को मिले दण्ड का शेष भाग पूरा कर सके और यह कि क़ैदी के भाग निकलने के बारे में प्राप्तकर्ता देश के संगत कानून के अन्तर्गत अपराध के लिए क़ैदी पर अभियोग चलाया जा सके।

2. यदि अंतरणकर्ता देश द्वारा अपेक्षित हो, तो प्राप्तकर्ता देश दण्ड के प्रवर्तन के संबंध में एक विशेष रिपोर्ट प्रस्तुत करेगा।

अनुच्छेद 14

पारगमन

यदि कोई भी संविदाकार देश दण्डित व्यक्तियों के अंतरण के लिए किसी तीसरे देश के साथ कोई व्यवस्था करता है, तो दूसरा संविदाकार देश ऐसी व्यवस्था के अनुसरण में अपने भू-भाग से अंतरित किए जाने वाले दण्डित व्यक्तियों के पारगमन को सुकर बनाने में सहयोग करेगा सिवाय इसके कि वह किसी ऐसे दण्डित व्यक्ति के पारगमन से इन्कार करे:

(क) यदि दण्डित व्यक्ति वहीं का राष्ट्रिक हो।

(ख) यदि अनुरोध से संविदाकार देश की संप्रभुता, सुरक्षा, लोक व्यवस्था या कोई अन्य महत्वपूर्ण हित का अतिलंघन होता है।

2. ऐसे अंतरण का इच्छुक संविदाकार देश दूसरे संविदाकार देश को ऐसे पारगमन के बारे में अग्रिम नोटिस देगा।

अनुच्छेद 15लागत

अंतरणकर्ता देश के अनन्य भू-भाग में होने वाले व्ययों को छोड़कर, इस करार को लागू करने में हुए किसी भी व्यय को प्राप्तकर्ता देश द्वारा वहन किया जाएगा। तथापि, प्राप्तकर्ता देश, अंतरण में होने वाले सम्पूर्ण अथवा आंशिक व्यय की वसूली दण्डित व्यक्ति अथवा किसी अन्य स्रोत से प्राप्त कर सकता है।

अनुच्छेद 16

भाषा

अनुरोध एवं सहायक दस्तावेज अंग्रेजी में होंगे या उनके साथ अंग्रेजी अनुवाद होगा।

अनुच्छेद 17लागू होने का दायरा

यह क़रार, इसके प्रभावी होने की तारीख से पहले या बाद में लगाए गए दण्ड के प्रवर्तन पर लागू होगा।

अनुच्छेद 18विवादों का निपटारा

1. केन्द्रीय प्राधिकरण इस क़रार की व्याख्या, इसके लिए लागू होने या कार्यान्वयन से पैदा होने वाले किसी भी विवाद को परस्पर सुलझाने का प्रयास करेगा।

2. यदि केन्द्रीय प्राधिकरण विवाद को परस्पर सुलझाने में समर्थ नहीं होते हैं तो इसे राजनयिक चैनलों के माध्यम से सुलझाया जाएगा।

अनुच्छेद 19 दण्डित व्यक्तियों को सौंपा जाना

1. अंतरणकर्ता देश द्वारा दण्डित व्यक्ति को प्राप्तकर्ता देश को सौंपे जाने की तारीख एवं स्थान यह होगा जिसके बारे में अंतरणकर्ता देश एवं प्राप्तकर्ता देश के बीच सहमति होगी। प्राप्तकर्ता देश अंतरणकर्ता देश से कैदी को ले जाने के लिए जिम्मेदार होगा तथा अंतरणकर्ता देश के क्षेत्र से बाहर दण्डित व्यक्ति की अभिरक्षा के लिए भी जिम्मेदार होगा।

2. दण्डित व्यक्ति को सौंपे जाने का कार्य अंग्रेजी भाषा में लिखित रूप में दो प्रतियों में होगा तथा सभी पाठ समान रूप से प्रमाणित होंगे। प्रत्येक संविदाकार राष्ट्र एक पाठ को रखेगा।

अनुच्छेद 20संशोधन

संविदाकार देशों द्वारा सहमत इस करार में कोई संशोधन अथवा आशोधन करार में उल्लिखित तरीके के अनुसार ही प्रभावी होगा।

अनुच्छेद 21 अंतिम प्रावधान

1. प्रत्येक संविदाकार राष्ट्र इस करार के लागू होने के लिए अपेक्षित विधिक प्रक्रियाओं को पूरा होने के बाद राजनयिक चैनलों के माध्यम से लिखित में यथाशीघ्र अन्य पक्षकार को सूचित करेगा। यह करार पिछली अधिसूचना की तारीख के दूसरे माह के प्रथम दिन को लागू होगा।

2. यह करार अनिश्चित अवधि के लिए लागू रहेगा। तथापि, इसे किसी भी संविदाकार देश द्वारा दूसरे संविदाकार देश को इसकी समाप्ति का लिखित नोटिस देकर समाप्त किया जा सकेगा। इसकी समाप्ति ऐसे नोटिस की तारीख से छः महीने बाद प्रभावी होगी।

3. किसी भी परिसमापन के बावजूद, यह करार उन दण्डित व्यक्तियों के दंडों के प्रवर्तन पर लागू रहेगा जिन्हें इस परिसमापन के लागू होने की तारीख से पहले इस करार के अंतर्गत अंतरित किया गया हो।

4. यह करार अंतर्राष्ट्रीय संधियों या अन्य करारों जिनके वे पक्षकार हैं, के अंतर्गत संविदाकार देशों के अधिकारों या दायित्वों को प्रभावित नहीं करेगा।

इस करार के साक्ष्य के रूप में, अपने संबंधित प्राधिकारियों द्वारा इस संबंध में विधिवत रूप से प्राधिकृत किए जाने पर अधोहस्ताक्षरी ने इस करार पर हस्ताक्षर किए हैं।

इसके सभी पाठ समान रूप से अधिप्रमाणित होने के नाते इसे २०२३ में वर्ष के माह नवम्बर की तारीख २ को हिन्दी, वियतनामी एवं अंग्रेजी भाषाओं में दो (2) प्रतियों में तैयार किया गया है। व्याख्या में मतभेद की स्थिति में अंग्रेजी पाठ मान्य होगा।

भारत गणराज्य
की ओर से

सुशील कुमार शिंदे
केंद्रीय गृह मंत्री

वियतनाम सोशलिष्ट गणराज्य
की ओर से

चन् ताए क्वांग
सार्वजनिक सुरक्षा मंत्री

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng